PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Thông tư số 11/2016/TT-BLĐTBXH ngày 16 tháng 6 năm 2016 sửa đổi, bổ sung Điều 1 Thông tư số 18/2015/TT-BLĐTBXH ngày 16 tháng 6 năm 2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc ban hành Danh mục thiết bị dạy nghề tối thiểu trình độ trung cấp nghề, trình độ cao đẳng nghề cho các nghề: Chạm khắc đá; Kỹ thuật khai thác mỏ hầm lò; Kỹ thuật cơ điện mỏ hầm lò; Lái tàu đường sắt; Thông tin tín hiệu đường sắt; Điều hành chạy tàu hỏa; Gò; Luyện gang; Luyện thép; Công nghệ cán, kéo kim loại; Công nghệ sơn tàu thủy

(Tiếp theo Công báo số 689 + 690)

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 15b

DANH MỤC THIẾT BỊ TỐI THIỂU
DẠY NGHỀ XẾP DỠ CƠ GIỚI TỔNG HỢP

(Ban hành kèm theo Thông tư số 11/2016/TT-BLĐTBXH ngày 16 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Tên nghề: Xếp dỡ cơ giới tổng hợp
Mã nghề: 50510256
Trình độ đào tạo: Cao đẳng nghề

Năm 2016

Bảng 30. DANH MỤC THIẾT BỊ TỐI THIỂU MÔ ĐUN (TỰ CHỌN): BẢO DƯỠNG VÀ VẬN HÀNH MÁY TỜI

Tên nghề: Xếp dỡ cơ giới tổng hợp
Mã số mô đun: MĐ 37
Trình độ đào tạo: Cao đẳng nghề
Dùng cho lớp học lý thuyết tối đa 35 sinh viên, lớp học thực hành tối đa 18 sinh viên

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Yêu cầu sư phạm của thiết bị	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
1	Máy tời	Chiếc	01	Dùng để thực hành bảo dưỡng và vận hành	Tải trọng: ≥ 5 tấn
2	Bộ phận tháo rời của máy tời	Bộ	01	Dùng để thực hành bảo dưỡng	
	Mỗi bộ gồm có				
	Động cơ điện	Chiếc	01		*Công suất ≥1kW*
	Tời điện, Cáp thép, Phanh hãm	Bộ	01		*- Tời ≥ 5tấn* *- Cáp thép đường kính ≥ 17mm* *- Phanh 2 má loại thường đóng*
	Bộ phận điều khiển	Chiếc	01		*Loại thiết bị thông dụng trên thị trường*
3	Pu ly đơn	Chiếc	03	Dùng để thực hành vận hành	- Đường kính ≥ 200mm - Tải trọng ≥ 2 tấn
4	Pu ly kép	Chiếc	03	Dùng để luyện tập kỹ năng vận hành	- Đường kính ≥ 200mm - Tải trọng ≥ 2 tấn
5	Ma ný	Chiếc	03	Dùng để luyện tập kỹ năng vận hành	Tải trọng ≥ 2 tấn
6	Con lăn ống thép			Dùng để luyện tập kỹ năng vận hành	- Đường kính ≥ 180mm - Tải trọng ≥ 2 tấn
7	Khóa cáp	Chiếc	06	Dùng để luyện tập kỹ năng vận hành	Đường kính ≥ 12mm
8	Bàn thực hành	Chiếc	03	Dùng để thực hành bảo dưỡng	Kích thước: ≥(1200x800x760)mm
9	Khay đựng chi tiết	Chiếc	03	Dùng để xếp các chi tiết khi thực hành	Kích thước: ≥ (200x300) mm

10	Vam thủy lực	Bộ	03	Dùng để tháo các vòng bi, bánh răng, pu ly	- Độ mở ngàm: ≤ 400 mm - Hành trình kéo: (350 ÷ 700) mm
	Mỗi bộ bao gồm:				
	Loại 2 chấu	*Chiếc*	*01*		
	Loại 3 chấu	*Chiếc*	*01*		
11	Dụng cụ đo lường cơ khí	Bộ	01	Dùng để đo, kiểm tra các chi tiết khi bảo dưỡng	
	Mỗi bộ bao gồm:				
	Thước cặp	*Bộ*	*03*		*- Phạm vi đo: (0 ÷ 300) mm* *- Độ chính xác: (0,05 ÷ 0,02) mm*
	Pan me đo trong	*Bộ*	*03*		*- Phạm vi đo: ≤125mm* *- Độ chính xác: 0,01*
	Pan me đo ngoài	*Bộ*	*03*		*- Phạm vi đo: ≤125mm* *- Độ chính xác: 0,01*
	Pan me đo chiều sâu	*Bộ*	*03*		*- Phạm vi đo:≤ 250mm* *- Độ chính xác:0,01*
	Đồng hồ so	*Bộ*	*03*		*Độ chính xác: 0,01*
	Dưỡng ren	*Bộ*	*03*		*Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm*
	Thước đo góc vạn năng	*Chiếc*	*03*		*- Góc đo ≤ 360^0* *- Độ chính xác ≤ 30"*
	Căn lá	*Bộ*	*03*		*Loại ≤ 28 lá*
	Com pa vanh	*Chiếc*	*03*		*Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm*
	Com pa đo trong	*Chiếc*	*03*		*Độ mở: ≥ 30mm*
	Com pa đo ngoài	*Chiếc*	*03*		
	Calíp trục	*Bộ*	*01*		*Đường kính đo: ≤ 70mm*
	Calíp lỗ	*Bộ*	*01*		*Kích thước: (2 ÷ 48) mm*
	Thước đo chiều sâu	*Chiếc*	*03*		*- Dải đo:(0 ÷150)mm* *- Độ chính xác: 0,01 mm*
12	Xe để chi tiết	Chiếc	01	Dùng để đặt chi tiết và di chuyển trong xưởng	Loại 3 tầng có tay đẩy và bánh xe để tiện di chuyển

13	Tủ đựng dụng cụ	Chiếc	01	Dùng để bảo quản dụng cụ khi thực hành	- Dài: ≥ 600mm - Rộng: ≥ 400mm - Cao: ≥ 800mm
14	Hệ thống máy nén khí trong nhà xưởng	Bộ	01	Dùng để làm sạch, và tháo các chi tiết	
	Mỗi bộ bao gồm:				
	Máy nén khí	*Chiếc*	*01*		*Công suất ≥ 10 kW*
	Cuộn dây dẫn khí	*Bộ*	*01*		*Dài: ≥ 6 m bằng nhựa*
	Súng xì khí	*Chiếc*	*01*		*Loại thông dụng trên thị trường*
15	Tấm chắn	Chiếc	10	Dùng để chắn tầm nhìn khi thực hành nâng hạ vật khuất, khoanh vùng nguy hiểm	Loại thông dụng trên thị trường
16	Cọc tiêu	Chiếc	10		
17	Biển báo	Chiếc	10		
18	Dụng cụ bơm mỡ bằng tay	Chiếc	01	Dùng để thực hành bảo dưỡng	Dung tích: ≥ 400ml
19	Dụng cụ bơm dầu bằng tay	Bộ	01		- Bình chứa: ≥ 5 lít - Dây dẫn: ≥ 1,8 m
20	Dụng cụ cầm tay nghề điện	*Bộ*	*01*	Dùng để thực hành sửa chữa, bảo dưỡng	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm
	Mỗi bộ bao gồm:				
	Tuốc nơ vít 2 cạnh	*Chiếc*	*01*		
	Tuốc nơ vít 4 cạnh	*Chiếc*	*01*		
	Kìm cắt dây	*Chiếc*	*01*		
	Kìm tuốt dây	*Chiếc*	*01*		
	Kìm mỏ nhọn	*Chiếc*	*01*		
	Kìm điện	*Chiếc*	*01*		
	Kìm bóp cốt	*Chiếc*	*01*		
	Bút thử điện	*Chiếc*	*01*		
	Cờ lê	*Bộ*	*01*		
	Đồng hồ vạn năng	*Chiếc*	*03*		

21	Dụng cụ cơ khí cầm tay	Bộ	01	Dùng để thực hành tháo, lắp, bảo dưỡng	
	Mỗi bộ bao gồm:				
	Cờ lê	*Bộ*	*01*		*Loại (8 ÷ 55) mm*
	Mỏ lết	*Bộ*	*01*		*Loại (200 ÷ 500) mm*
	Tuýp	*Bộ*	*01*		*Loại tay cứng, mềm*
	Khẩu	*Bộ*	*01*		*Loại (8 ÷ 50) mm*
	Chìa vặn lục lăng	*Bộ*	*01*		*Loại (1,5÷ 10) mm*
	Tuốc nơ vít 2 cạnh	*Bộ*	*01*		*Loại thông dụng trên thị trường*
	Tuốc nơ vít 4 cạnh	*Bộ*	*01*		*Loại thông dụng trên thị trường*
	Mỏ lết răng	*Bộ*	*01*		*Loại (400 ÷ 750) mm*
	Kìm bằng	*Chiếc*	*01*		*Loại thông dụng trên thị trường*
	Kìm phanh ngoài	*Chiếc*	*01*		*Loại thông dụng trên thị trường*
	Kìm phanh trong	*Chiếc*	*01*		*Loại thông dụng trên thị trường*
	Cờ lê lực	*Chiếc*	*01*		*Loại (0 ÷ 30) Kg*
	Súng vặn ốc bằng khí nén	*Chiếc*	*03*		*Loại thông dụng trên thị trường*
22	Máy vi tính	Bộ	01	Dùng để trình chiếu bài giảng	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm
23	Máy chiếu (projector)	Bộ	01		- Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước phông chiếu: ≥ 1800 mm x 1800 mm

Bảng 31. DANH MỤC THIẾT BỊ TỐI THIỂU MÔ ĐUN (TỰ CHỌN): XỬ LÝ TÌNH HUỐNG KHI XẾP DỠ HÀNG HÓA

Tên nghề: Xếp dỡ cơ giới tổng hợp
Mã số mô đun: MĐ 38
Trình độ đào tạo: Cao đẳng nghề
Dùng cho lớp học lý thuyết tối đa 35 sinh viên, lớp học thực hành tối đa 18 sinh viên

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Yêu cầu sư phạm của thiết bị	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
1	Máy nâng hàng	Chiếc	01	Dùng để rèn luyện kỹ năng xử lý tình huống	- Chiều cao nâng ≥ 2,5 m -Tải trọng ≥2,5 tấn
2	Cần trục kiểu tự hành	Chiếc	01	Dùng để rèn luyện kỹ năng xử lý tình huống	- Bánh xích hoặc bánh lốp - Tải trọng ≥ 3 tấn
3	Cầu trục	Chiếc	01	Dùng để rèn luyện kỹ năng xử lý tình huống	Tải trọng ≥ 5 tấn
4	Máy tời	Chiếc	01	Dùng để rèn luyện kỹ năng xử lý tình huống	Tải trọng ≥ 5 tấn
5	Kích thủy lực	Chiếc	01	Dùng để hỗ trợ khi thực hành vận hành	Trọng tải nâng: ≤ 10 tấn
6	Pu ly đơn	Chiếc	03	Dùng để thực hành vận hành	Đường kính≥200mm Tải trọng ≥2 tấn
7	Pu ly kép	Chiếc	03	Dùng để luyên tập kỹ năng vận hành	Đường kính≥200mm Tải trọng ≥2 tấn
8	Ma ný	Chiếc	03	Dùng để luyện tập kỹ năng vận hành	Tải trọng ≥2 tấn
9	Con lăn ống thép	Chiếc		Dùng để luyện tập kỹ năng vận hành	Đường kính≥180mm Tải trọng ≥2 tấn
10	Khóa cáp	Chiếc	06	Dùng để luyện tập kỹ năng vận hành	Đường kính ≥ 12mm
11	Pa lăng xích	Chiếc	01	Dùng để nâng hạ khi bảo dưỡng	- Tải trọng nâng: ≥ 1tấn - Chiều cao nâng: ≥ 2000 mm
12	Tấm chắn	Chiếc	10	Dùng để chắn tầm nhìn khi thực hành nâng hạ vật khuất, khoanh vùng nguy hiểm	Loại thông dụng trên thị trường
13	Cọc tiêu	Chiếc	10		
14	Biển báo	Chiếc	10		

15	Dụng cụ bơm mỡ bằng tay	Chiếc	01	Dùng để thực hành bảo dưỡng	Dung tích: ≥ 400ml
16	Dụng cụ bơm dầu bằng tay	Bộ	01		- Bình chứa: ≥ 5 lít - Dây dẫn: ≥ 1,8 m
17	Dụng cụ cầm tay nghề điện	*Bộ*	*01*	Dùng để thực hành sửa chữa bảo dưỡng	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm
	Mỗi bộ bao gồm:				
	Tuốc nơ vít 2 cạnh	*Chiếc*	*01*		
	Tuốc nơ vít 4 cạnh	*Chiếc*	*01*		
	Kìm cắt dây	*Chiếc*	*01*		
	Kìm tuốt dây	*Chiếc*	*01*		
	Kìm mỏ nhọn	*Chiếc*	*01*		
	Kìm điện	*Chiếc*	*01*		
	Kìm bóp cốt	*Chiếc*	*01*		
	Bút thử điện	*Chiếc*	*01*		
	Cờ lê	*Bộ*	*01*		
	Đồng hồ vạn năng	*Chiếc*	*03*		
18	Dụng cụ cơ khí cầm tay	Bộ	01	Dùng để hỗ trợ trong quá trình thực hành	
	Mỗi bộ bao gồm:				
	Cờ lê	*Bộ*	*01*		*Loại (8 ÷ 55) mm*
	Mỏ lết	*Bộ*	*01*		*Loại (200 ÷ 500) mm*
	Tuýp	*Bộ*	*01*		*Loại tay cứng, mềm*
	Khẩu	*Bộ*	*01*		*Loại (8 ÷ 50) mm*
	Chìa vặn lục lăng	*Bộ*	*01*		*Loại (1,5÷ 10) mm*
	Tuốc nơ vít 2 cạnh	*Bộ*	*01*		*Loại thông dụng trên thị trường*
	Tuốc nơ vít 4 cạnh	*Bộ*	*01*		*Loại thông dụng trên thị trường*
	Mỏ lết răng	*Bộ*	*01*		*Loại (400 ÷ 750) mm*
	Kìm bằng	*Chiếc*	*01*		*Loại thông dụng trên thị trường*
	Kìm phanh ngoài	*Chiếc*	*01*		*Loại thông dụng trên thị trường*
	Kìm phanh trong	*Chiếc*	*01*		*Loại thông dụng trên thị trường*
	Cờ lê lực	*Chiếc*	*01*		*Loại (0 ÷ 30) Kg*
	Súng vặn ốc bằng khí nén	*Chiếc*	*03*		*Loại thông dụng trên thị trường*

19	Các kiện hàng chất lỏng	Bộ	02	Dùng để thực hành xử lý tình huống	Phù hợp với điều kiện thực tế và tải trọng
20	Các kiện hàng quá khổ	Bộ	02	Dùng để thực hành xử lý tình huống	Phù hợp với điều kiện thực tế và tải trọng
21	Các kiện hàng quá tải	Bộ	02	Dùng để thực hành xử lý tình huống	Phù hợp với điều kiện thực tế và tải trọng
22	Các kiện hàng dễ đổ, vỡ	Bộ	02	Dùng để thực hành xử lý tình huống	Phù hợp với điều kiện thực tế và tải trọng
23	Máy vi tính	Bộ	01	Dùng để trình chiếu bài giảng	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm
24	Máy chiếu (projector)	Bộ	01		- Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước phông chiếu: ≥ 1800 mm x 1800 mm

PHẦN B
TỔNG HỢP CÁC THIẾT BỊ TỐI THIỂU CHO CÁC MÔN HỌC, MÔ ĐUN BẮT BUỘC

Bảng 32. DANH MỤC THIẾT BỊ TỐI THIỂU CHO CÁC MÔN HỌC, MÔ ĐUN BẮT BUỘC

Tên nghề: Xếp dỡ cơ giới tổng hợp
Trình độ đào tạo: Cao đẳng nghề
Dùng cho lớp học lý thuyết tối đa 35 sinh viên, lớp học thực hành tối đa 18 sinh viên

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
	DỤNG CỤ, THIẾT BỊ AN TOÀN			
1	Dụng cụ cứu thương	Bộ	01	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về dụng cụ y tế
	Mỗi bộ bao gồm:			
	Tủ kính	*Chiếc*	*01*	
	Túi cứu thương	*Chiếc*	*01*	
	Panh	*Chiếc*	*01*	
	Kéo	*Chiếc*	*01*	
	Nẹp	*Chiếc*	*04*	
	Cáng cứu thương	*Chiếc*	*01*	
2	Dụng cụ phòng cháy chữa cháy	Bộ	01	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về phòng cháy chữa cháy
	Mỗi bộ bao gồm:			
	Bình chữa cháy loại bọt	*Chiếc*	*01*	
	Bình chữa cháy loại khí	*Chiếc*	*01*	
	Bảng tiêu lệnh chữa cháy	*Bộ*	*01*	
	Chăn sợi	*Chiếc*	*02*	
	Xẻng	*Chiếc*	*01*	
	Phuy đựng cát	*Chiếc*	*01*	
3	Dụng cụ bảo hộ lao động	Bộ	01	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn lao động
	Mỗi bộ bao gồm:			
	Quần áo bảo hộ	*Bộ*	*01*	
	Mũ bảo hộ	*Chiếc*	*01*	
	Giầy bảo hộ	*Đôi*	*01*	
	Khẩu trang	*Chiếc*	*01*	
	Găng tay	*Đôi*	*01*	
	Kính trắng	*Chiếc*	*01*	
	Thang tre	*Chiếc*	*01*	
	Dây đai an toàn	*Chiếc*	*01*	
	Thang dây	*Chiếc*	*01*	
	Thang treo	*Chiếc*	*01*	

	DỤNG CỤ, THIẾT BỊ CHUYÊN NGÀNH			
4	Mô hình máy phát điện một chiều	Bộ	01	
	Mỗi bộ bao gồm:			
	Máy phát điện 1 chiều	*Chiếc*	*01*	*- Cắt bổ, hoạt động được* *- $I_{đm:} \leq 15A$* *- $U_{đm} = (12 \div 24)VDC$*
	Động cơ điện 1 pha	*Chiếc*	*01*	*$P_{đm:} \leq 500W$*
	Mô đun điều khiển	*Bộ*	*01*	*Đồng bộ với phần máy*
5	Mô hình máy phát điện xoay chiều	Bộ	01	
	Mỗi bộ bao gồm:			
	Máy phát điện xoay chiều 1 pha	*Chiếc*	*01*	*- Cắt bổ, hoạt động được* *- $U_{đm} = (12 \div 24)VAC$*
	Động cơ điện 1 pha	*Chiếc*	*01*	*$P_{đm:} \leq 500W$*
	Mô đun điều khiển	*Bộ*	*01*	*Đồng bộ với phần máy*
6	Mô hình động cơ điện một chiều	Bộ	01	- Cắt bổ, hoạt động được - $P_{đm:} \leq 500W$
7	Mô hình động cơ điện xoay chiều một pha	Bộ	01	- Cắt bổ, hoạt động được - $P_{đm:} \geq 250W$
8	Máy biến áp	Bộ	01	- Hoạt động được - $P_{đm:} \leq 1000W$
9	Ắc qui	Chiếc	02	- Điện áp: 12V - Dung lượng: (25 ÷ 50) Ah
10	Bộ mẫu vật liệu dẫn điện	Bộ	01	Theo TCVN về vật liệu dẫn điện
	Mỗi bộ bao gồm:			
	Đồng	*Chiếc*	*01*	
	Hợp kim đồng	*Chiếc*	*01*	
	Nhôm	*Chiếc*	*01*	
	Hợp kim nhôm	*Chiếc*	*01*	
	Chì	*Chiếc*	*01*	
	Hợp kim chì	*Chiếc*	*01*	
	Sắt	*Chiếc*	*01*	
	Hợp kim sắt	*Chiếc*	*01*	
	Kẽm	*Chiếc*	*01*	
	Thiếc	*Chiếc*	*01*	

11	Bộ mẫu vật liệu cách điện	Bộ	01	Theo TCVN về vật liệu cách điện
	Mỗi bộ bao gồm:			
	Mi ca	*Chiếc*	*01*	
	Thủy tinh	*Chiếc*	*01*	
	Gốm, sứ	*Chiếc*	*01*	
	Nhựa nhân tạo	*Chiếc*	*01*	
	Cao su	*Chiếc*	*01*	
	Sơn cách điện	*Chiếc*	*01*	
	Gỗ, giấy	*Chiếc*	*01*	
12	Bộ khí cụ điện	Bộ	01	$U_{đm:} \leq 500V$
	Mỗi bộ bao gồm:			
	Cầu dao	*Chiếc*	*01*	
	Áptômát	*Chiếc*	*01*	
	Công tắc điện	*Chiếc*	*01*	
	Nút ấn	*Chiếc*	*01*	
	Công tắc tơ	*Chiếc*	*01*	
	Công tơ điện	*Chiếc*	*01*	
	Bộ khống chế	*Chiếc*	*01*	
	Cầu chì	*Chiếc*	*01*	
	Rơle	*Chiếc*	*01*	
	Hộp đấu dây	*Chiếc*	*01*	
13	Dụng cụ cầm tay nghề điện	*Bộ*	*01*	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm
	Mỗi bộ bao gồm:			
	Tuốc nơ vít 2 cạnh	*Chiếc*	*01*	
	Tuốc nơ vít 4 cạnh	*Chiếc*	*01*	
	Kìm cắt dây	*Chiếc*	*01*	
	Kìm tuốt dây	*Chiếc*	*01*	
	Kìm mỏ nhọn	*Chiếc*	*01*	
	Kìm điện	*Chiếc*	*01*	
	Kìm bóp cốt	*Chiếc*	*01*	
	Bút thử điện	*Chiếc*	*01*	
	Cờ lê	*Bộ*	*01*	
	Đồng hồ vạn năng	*Chiếc*	*03*	

14	Mô hình các cơ cấu truyền động	Bộ	01	Cơ cấu hoạt động và quan sát được
	Mỗi bộ bao gồm			
	Mô hình truyền động đai	*Bộ*	*01*	
	Mô hình truyền động bánh răng	*Bộ*	*01*	
	Mô hình truyền động xích	*Bộ*	*01*	
	Mô hình truyền động bánh vít trục vít	*Bộ*	*01*	
15	Mô hình các cơ cấu biến đổi chuyển động	Bộ	01	Cơ cấu hoạt động và quan sát được
	Mỗi bộ bao gồm			
	Mô hình cơ cấu biên tay quay	*Bộ*	*01*	
	Mô hình cơ cấu cam cần đẩy	*Bộ*	*01*	
	Mô hình cơ cấu bánh răng thanh răng	*Bộ*	*01*	
	Mô hình cơ cấu bánh răng cóc	*Bộ*	*01*	
	Mô hình cơ cấu man tơ	*Bộ*	*01*	
16	Mô hình ổ trục	Bộ	01	Cơ cấu hoạt động và quan sát được
	Mỗi bộ bao gồm			
	Mô hình ổ đỡ bạc	*Chiếc*	*01*	
	Mô hình ổ đỡ bi	*Chiếc*	*01*	
17	Mô hình các khối hình học cơ bản	Bộ	01	- Kích thước phù hợp với giảng dạy - Các mặt cắt được sơn màu phân biệt
	Mỗi bộ bao gồm:			
	Khối hình trụ	*Chiếc*	*01*	
	Khối hình nón tròn xoay	*Chiếc*	*01*	
	Khối hình cầu	*Chiếc*	*01*	
	Khối đa diện	*Chiếc*	*01*	

18	Dụng cụ vẽ kỹ thuật	Bộ	36	Loại thông dụng trên thị trường
	Mỗi bộ bao gồm:			
	Thước chữ T	*Chiếc*	*01*	
	Thước cong	*Bộ*	*01*	
	Eke	*Bộ*	*01*	
	Com pa	*Chiếc*	*01*	
	Thước chia độ	*Chiếc*	*01*	
19	Bàn vẽ kỹ thuật	Bộ	36	Bàn có kích thước: ≥ khổ giấy A3, điều chỉnh được độ nghiêng
20	Mô hình mối ghép cơ bản	Bộ	01	- Kích thước phù hợp với giảng dạy - Tháo lắp, quan sát được
	Mỗi bộ bao gồm:			
	Mối ghép hàn	*Bộ*	*01*	
	Mối ghép đinh tán	*Bộ*	*01*	
	Mối ghép ren	*Bộ*	*01*	
	Mối ghép then *- Then bằng* *- Then hoa* *- Then vát* *- Then bán nguyệt*	*Bộ*	*01*	
	Mối ghép bằng chốt	*Bộ*	*01*	
21	Mô hình các mối ghép bề mặt trơn	Bộ	01	- Các chi tiết máy đơn giản - Vật liệu kim loại hoặc phi kim loại
	Mỗi bộ bao gồm			
	Mối ghép lỏng	*Chiếc*	*06*	
	Mối ghép chặt	*Chiếc*	*06*	
	Mối ghép trung gian	*Chiếc*	*06*	
22	Mẫu so sánh độ bóng	Bộ	01	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm
23	Mẫu so sánh độ nhám	Bộ	01	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm
24	Mẫu chi tiết đo	Bộ	01	Kích thước phù hợp khi giảng dạy

	Dụng cụ đo lường cơ khí	Bộ	01	
	Mỗi bộ bao gồm:			
	Thước cặp	*Bộ*	*03*	*- Phạm vi đo: (0 ÷ 300) mm* *- Độ chính xác: (0,05 ÷ 0,02) mm*
	Pan me đo trong	*Bộ*	*03*	*- Phạm vi đo: ≤125mm* *- Độ chính xác: 0,01*
	Pan me đo ngoài	*Bộ*	*03*	*- Phạm vi đo: ≤ 125mm* *- Độ chính xác: 0,01*
	Pan me đo chiều sâu	*Bộ*	*03*	*- Phạm vi đo:≤ 250mm* *- Độ chính xác:0,01*
	Đồng hồ so	*Bộ*	*03*	*Độ chính xác: 0,01*
	Dưỡng ren	*Bộ*	*03*	*Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm*
25	*Thước đo góc vạn năng*	*Chiếc*	*03*	*- Góc đo: ≤ 360^0* *- Độ chính xác: ≤ 30"*
	Thước lá	*Chiếc*	*06*	*Chiều dài: ≥ 200mm*
	Thước cuộn	*Chiếc*	*06*	*Chiều dài:≥2000 mm*
	Thước đo chiều sâu	*Bộ*	*03*	*- Dải đo:(0 ÷150)mm* *- Độ chính xác: 0,01 mm*
	Căn lá	*Bộ*	*03*	*Mỗi bộ ≤ 28 lá*
	Com pa vanh	*Chiếc*	*03*	*Độ mở: ≥ 30mm*
	Com pa đo trong	*Chiếc*	*03*	
	Com pa đo ngoài	*Chiếc*	*03*	
	Ca líp trục	*Bộ*	*01*	*Đường kính đo: ≤ 70mm*
	Ca líp lỗ	*Bộ*	*01*	*Kích thước: (2 ÷ 48) mm*
	Khối D	*Chiếc*	*04*	*Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm*
	Khối V	*Chiếc*	*04*	
	Ê ke 90^0	*Chiếc*	*03*	
	Mô hình cấu trúc mạng tinh thể	Bộ	01	
	Mỗi bộ bao gồm			
26	*Thể tâm*	*Chiếc*	*01*	Loại thông dụng trên thị trường
	Diện tâm	*Chiếc*	*01*	
	Dày đặc	*Chiếc*	*01*	

27	Mẫu vật liệu	Bộ	01	Theo tiêu chuẩn việt nam về vật liệu
	Mỗi bộ bao gồm:			
	Mẫu thép các bon	*Bộ*	*03*	
	Mẫu thép hợp kim	*Bộ*	*03*	
	Mẫu gang	*Bộ*	*01*	
	Mỗi bộ gồm có			
	Gang xám	*Bộ*	*03*	
	Gang trắng	*Bộ*	*03*	
	Gang cầu	*Bộ*	*03*	
	Gang biến tính	*Bộ*	*03*	
	Mẫu kim loại màu	*Bộ*	*03*	
	Mẫu chất dẻo	*Bộ*	*03*	
	Mẫu vật liệu phi kim loại	*Bộ*	*03*	
	Mẫu dầu, mỡ; xăng; dung dịch nhờn lạnh	*Bộ*	*03*	
28	Bộ dụng cụ nguội	Bộ	18	
	Mỗi bộ bao gồm:			
	Đục bằng	*Bộ*	*01*	*Chiều dài: ≤ 200 mm*
	Đục nhọn các loại	*Bộ*	*01*	*Chiều dài: ≤ 200 mm*
	Mũi khoan các loại	*Bộ*	*01*	*Đường kính mũi khoan: ≤ 25mm*
	Dụng cụ gia công ren	*Bộ*	*01*	*Đường kính ren: M4 ÷ M16*
	Dũa dẹt	*Bộ*	*01*	*Chiều dài: ≤ 300 mm*
	Dũa tròn	*Bộ*	*01*	
	Dũa tam giác	*Bộ*	*01*	
	Dũa bán nguyệt	*Bộ*	*01*	
	Mũi vạch	*Chiếc*	*01*	*Đảm bảo độ cứng đầu vạch*
	Búa nguội	*Chiếc*	*01*	*Khối lượng: ≤1kg*
	Cưa sắt cầm tay	*Chiếc*	*01*	*Loại thông dụng trên thị trường*
29	Máy khoan đứng	Chiếc	01	Đường kính khoan: ≤ 25mm
30	Máy khoan bàn	Chiếc	01	Đường kính khoan: ≤ 12mm
31	Máy mài 2 đá	Chiếc	01	Đường kính đá mài: ≤ 400mm
32	Máy mài 2 đá để bàn	Chiếc	01	Đường kính đá mài: ≥ 200mm

33	Bàn máp	Chiếc	01	- Dài: ≥ 400mm - Rộng: ≥ 300mm
34	Tủ đựng dụng cụ	Chiếc	01	- Dài: ≥ 600mm - Rộng: ≥ 400mm - Cao: ≥ 800mm
35	Ê tô, bàn nguội	Bộ	01	- Có 18 vị trí làm việc - Mỗi vị trí làm việc lắp 1 ê tô song hành có độ mở ≤ 250mm
36	Đe	Chiếc	03	Khối lượng: ≥ 50kg
37	Máy hàn hồ quang tay	Chiếc	03	Dòng điện ≤ 300A
38	Ca bin hàn	Chiếc	03	Kích thước phù hợp với thực tế các xưởng hàn
39	Hệ thống hút khói hàn	Bộ	01	Công suất ≥4,5kW
40	Bàn thực hành hàn	Bộ	06	Kích thước bàn - Dài ≥1200mm - Rộng≥600mm - Cao≥800mm
41	Bộ dụng cụ nghề hàn	Bộ	06	Theo tiêu chuẩn an toàn của nghề
	Mỗi bộ bao gồm			
	Mặt nạ kính hàn,	*Chiếc*	*01*	
	Găng tay da	*Chiếc*	*02*	
	Yếm hàn da	*Chiếc*	*01*	
	Kìm kẹp phôi	*Chiếc*	*01*	
	Búa gõ xỉ,	*Chiếc*	*01*	
	Bộ gá phôi	*Bộ*	*01*	
	Dưỡng kiểm tra	*Bộ*	*01*	
42	Mỏ hàn thiếc	Chiếc	6	Công suất ≥ 500W
43	Ống hút thiếc	Chiếc	03	Loại thông dụng trên thị trường

44	Hàn, cắt hơi	Bộ	2	
	Mỗi bộ bao gồm			
	Bình khí axetylen + van, đồng hồ	*Bộ*	*01*	Áp suất ≤ 150at
	Bình khí ga + van, đồng hồ	*Bộ*	*01*	Loại ≤ 13kg
	Bình khí Oxy+ van, đồng hồ	*Bộ*	*01*	Áp suất ≤ 150at
	Dây dẫn kép	*Chiếc*	*01*	Có đầy đủ giắc nối
	Mỏ hàn hơi	*Chiếc*	*01*	Loại thông dụng trên thị trường
	Mỏ cắt hơi	*Chiếc*	*01*	Chiều dày cắt ≤ 20mm
45	Máy mài cầm tay	Chiếc	06	Công suất ≥750W
46	Búa tay	Chiếc	19	Trọng lượng: ≤ 0,5 kg
47	Sản phẩm mẫu, các dạng sai hỏng	Chiếc	06	Đầy đủ các kiểu sai hỏng thường gặp
48	Bảng di động	Chiếc	01	Kích thước ≥ 1250mm x 2400mm
49	Mô hình mạch điện tử cơ bản	Bộ	01	Hoạt động được, có các giắc cắm kiểm tra
	Mỗi bộ bao gồm			
	Mạch chỉnh lưu	*Bộ*	*03*	
	Mạch ổn áp	*Bộ*	*03*	
	Mạch khuếch đại	*Bộ*	*03*	
50	Mô hình mạch điện tử trong máy xếp dỡ cơ giới tổng hợp	Bộ	01	Đầy đủ hệ thống, hoạt động được
	Mỗi bộ bao gồm			
	Mạch tiết chế điện tử	*Bộ*	*03*	
	Mạch tạo điện áp đánh lửa	*Bộ*	*03*	

51	Bộ mẫu linh kiện điện tử	Bộ	01	Loại thông dụng trên thị trường
	Mỗi bộ bao gồm:			
	Điện trở các loại	*Chiếc*	*100*	
	Tụ điện các loại	*Chiếc*	*50*	
	Đi ốt	*Chiếc*	*50*	
	Tranzito	*Chiếc*	*20*	
52	Mô hình máy nén khí lý tưởng 1 cấp	Chiếc	01	- Mô hình cắt 1/4 - Quan sát được các chi tiết bên trong
53	Mô hình máy nén khí lý tưởng nhiều cấp	Chiếc	01	- Mô hình cắt 1/4 - Quan sát được các chi tiết bên trong
54	Mô hình máy lạnh	Chiếc	01	- Mô hình cắt 1/4 - Quan sát được các chi tiết bên trong
55	Máy in	Bộ	01	Loại in được khổ giấy ≥ A4
56	Phần mềm AUTOCAD	Bộ	01	- Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm - Cài đặt được cho 19 máy tính
57	Mạng LAN	Bộ	01	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm
58	Động cơ Diesel 4 kỳ	Chiếc	03	Công suất ≤ 100kW
59	Mô hình động cơ Diesel 4 kỳ	Chiếc	01	Cắt bổ1/4, mặt cắt được sơn màu phân biệt
60	Thiết bị kiểm tra áp suất buồng đốt động cơ diesel	Bộ	03	Áp suất đo: (8 ÷40) bar
61	Bàn thực hành	Chiếc	03	Kích thước: ≥ (1200x800x760)mm
62	Dụng cụ nhổ bu lông gãy	Bộ	01	Thông dụng trên thị trường
63	Dụng cụ ta rô ren	Bộ	01	
	Mỗi bộ bao gồm			
	Tay quay	*Bộ*	*01*	*Phù hợp với đường kính ren*
	Ta rô	*Bộ*	*01*	*Từ M5÷M16*
	Vịt dầu	*Chiếc*	*01*	*Loại ≥ 0,1 lít*
64	Cẩu móc động cơ	Chiếc	01	- Tải trọng nâng: ≥1 tấn - Chiều cao nâng: ≥ 2000 mm
65	Pa lăng xích	Chiếc	01	- Tải trọng nâng: ≥ 1tấn - Chiều cao nâng: ≥2000mm

66	Xe để chi tiết	Chiếc	03	Loại 3 tầng có tay đẩy và bánh xe để tiện di chuyển
67	Vam ren vít	Bộ	03	- Độ mở ngàm: ≤ 300 mm - Hành trình kéo: (150 ÷ 250) mm
	Mỗi bộ bao gồm:			
	Loại 2 chấu	*Chiếc*	*01*	
	Loại 3 chấu	*Chiếc*	*01*	
68	Vam thủy lực	Bộ	03	- Độ mở ngàm: ≤ 400 mm - Hành trình kéo: (350 ÷ 700) mm
	Mỗi bộ bao gồm:			
	Loại 2 chấu	*Chiếc*	*01*	
	Loại 3 chấu	*Chiếc*	*01*	
69	Hệ thống máy nén khí trong nhà xưởng	Bộ	01	
	Mỗi bộ bao gồm:			
	Máy nén khí	*Chiếc*	*01*	*Công suất ≥ 10 kW*
	Cuộn dây dẫn khí	*Bộ*	*01*	*Dài: (6 ÷ 8) m bằng nhựa*
	Súng xì khí	*Chiếc*	*01*	*Loại thông dụng trên thị trường*
70	Dụng cụ cơ khí cầm tay	Bộ	01	
	Mỗi bộ bao gồm:			
	Cờ lê	*Bộ*	*01*	*Loại (8 ÷ 55) mm*
	Mỏ lết	*Bộ*	*01*	*Loại (200 ÷ 500) mm*
	Tuýp	*Bộ*	*01*	*Loại tay cứng, mềm*
	Khẩu	*Bộ*	*01*	*Loại (8 ÷ 50) mm*
	Chìa vặn lục lăng	*Bộ*	*01*	*Loại(1,5 ÷ 10) mm*
	Tuốc nơ vít 2 cạnh	*Bộ*	*01*	*Loại thông dụng trên thị trường*
	Tuốc nơ vít 4 cạnh	*Bộ*	*01*	*Loại thông dụng trên thị trường*
	Mỏ lết răng	*Bộ*	*01*	*Loại (400 ÷ 750) mm*
	Kìm bằng	*Chiếc*	*01*	*Loại thông dụng trên thị trường*
	Kìm phanh ngoài	*Chiếc*	*01*	*Loại thông dụng trên thị trường*
	Kìm phanh trong	*Chiếc*	*01*	*Loại thông dụng trên thị trường*
	Kìm tháo xéc măng	*Chiếc*	*03*	*Độ mở: (1 ÷100) mm*
	Vòng ép xéc măng	*Chiếc*	*03*	*- Đường kính mở: (40 ÷ 175) mm* *- Chiều cao từ: (50 ÷ 80) mm*
	Dao cạo muội	*Chiếc*	*03*	*Loại thông dụng trên thị trường*
	Dụng cụ tháo lọc dầu	*Chiếc*	*03*	*Loại thông dụng trên thị trường*
	Cờ lê lực	*Chiếc*	*01*	*Loại (0 ÷ 30) Kg*
	Súng vặn ốc bằng khí nén	*Chiếc*	*03*	*Loại thông dụng trên thị trường*
71	Giá xoay tháo lắp động cơ	Chiếc	03	- Gá được nhiều loại động cơ khác nhau - Tải trọng: ≥ 50 Kg

72	Khay đựng chi tiết	Chiếc	03	Kích thước: ≥ (200x300) mm
73	Mô hình các bộ phận tháo rời của hệ thống điện	Bộ	01	Có đầy đủ các chi tiết của hệ thống
	Mỗi bộ bao gồm:			
	Hệ thống khởi động bằng điện	*Bộ*	*01*	
	Hệ thống cung cấp điện	*Bộ*	*01*	
	Hệ thống chiếu sáng, tín hiệu	*Bộ*	*01*	
	Hệ thống điện điều khiển các cơ cấu nâng hạ cần,	*Bộ*	*01*	
	Hệ thống điện điều khiển cơ cấu nâng hạ hàng hóa	*Bộ*	*01*	
	Hệ thống điện điều khiển cơ cấu quay mâm	*Bộ*	*01*	
74	Các chi tiết tháo rời của các mạch làm mát, bôi trơn, nhiên liệu	Bộ	01	Có đầy đủ các chi tiết của hệ thống
	Mỗi bộ bao gồm:			
	Mạch báo áp suất dầu bôi trơn	*Bộ*	*01*	
	Mạch báo nhiên liệu	*Bộ*	*01*	
	Mạch báo nhiệt độ nước	*Bộ*	*01*	
	Mạch báo tốc độ	*Bộ*	*01*	
75	Mô hình điện xe cần trục	Chiếc	01	Hoạt động được
76	Động cơ điện xoay chiều không đồng bộ ba pha	Chiếc	01	- Công suất ≥ 0,5kW - Rô to lồng sóc có 6 đầu dây ra
77	Động cơ điện xoay chiều không đồng bộ một pha	Chiếc	01	- Công suất ≥ 0,5kW - Kiểu mở máy bằng tụ điện

78	Các bộ phận của hệ thống thuỷ lực	Bộ	01	Đảm bảo đầy đủ các chi tiết của hệ thống
	Mỗi bộ bao gồm:			
	Mô tơ thủy lực	*Chiếc*	*01*	
	Xi lanh thủy lực	*Chiếc*	*01*	
	Thủy lực	*Chiếc*	*01*	
	Bình chứa thủy lực	*Chiếc*	*01*	
	Két làm mát thủy lực	*Chiếc*	*01*	
	Đồng hồ kiểm tra áp suất thủy lực	*Chiếc*	*01*	
	Van phân phối	*Chiếc*	*01*	
	Van tiết lưu	*Chiếc*	*01*	
	Van phân li	*Chiếc*	*01*	
	Van khóa	*Chiếc*	*01*	
	Van an toàn	*Chiếc*	*01*	
79	Bơm thủy lực	Bộ	01	Loại thông dụng trên thị trường
	Mỗi bộ bao gồm:			
	Bơm bánh răng	*Chiếc*	*01*	
	Bơm pít tông hướng trục đĩa nghiêng	*Chiếc*	*01*	
	Bơm pít tông hướng trục thân nghiêng	*Chiếc*	*01*	
	Bơm pít tông hướng kính	*Chiếc*	*01*	
80	Các bộ phận tháo rời của máy nâng hàng	Bộ	01	Đảm bảo đầy đủ chi tiết, hoạt động được
	Mỗi bộ bao gồm			
	Hệ thống truyền lực	*Chiếc*	*01*	
	Hệ thống phanh	*Chiếc*	*01*	
	Hệ thống điện	*Chiếc*	*01*	
	Hệ thống nâng hạ	*Chiếc*	*01*	
	Hệ thống lái cắt bổ	*Chiếc*	*01*	
81	Các bộ phận tháo rời của cơ cấu trên cần trục chân đế	Bộ	01	Đầy đủ các chi tiết
	Mỗi bộ bao gồm:			
	Cơ cấu di chuyển	*Bộ*	*01*	
	Cơ cấu nâng hạ hàng	*Bộ*	*01*	
	Cơ cấu quay	*Bộ*	*01*	

82	Các bộ phận tháo rời của các hệ thống trên xe cần trục	Bộ	01	- Có đầy đủ các chi tiết của hệ thống - Bánh xích hoặc bánh lốp
	Mỗi bộ bao gồm:			
	Hệ thống lái	*Bộ*	*01*	
	Hệ thống phanh dầu	*Bộ*	*01*	
	Hệ thống phanh hơi	*Bộ*	*01*	
	Cơ cấu nâng hàng	*Bộ*	*01*	
	Cơ cấu quay	*Bộ*	*01*	
	Cơ cấu di chuyển cần trục	*Bộ*	*01*	
	Cơ cấu an toàn trên cần trục	*Bộ*	*01*	
	Cơ cấu điều khiển và hệ thống truyền động trên cần trục	*Bộ*	*01*	
	Cơ cấu treo, di chuyển trên cần trục	*Bộ*	*01*	
	Cơ cấu lắp trên cần của xe cần trục	*Bộ*	*01*	
83	Mô hình li hợp	Bộ	01	Cắt bổ 1/4, mặt cắt có sơn màu phân biệt
84	Mô hình hộp số	Bộ	01	Cắt bổ 1/4, mặt cắt có sơn màu phân biệt
85	Mô hình cầu chủ động	Bộ	01	Mặt cắt sơn màu phân biệt cắt bổ1/4, mặt cắt có sơn màu phân biệt
86	Các bộ phận tháo rời của các cơ cấu trên cần cẩu tháp	Bộ	01	Đầy đủ các bộ phận của cơ cấu
	Mỗi bộ bao gồm:			
	Cơ cấu di chuyển xe con	*Bộ*	*01*	
	Cơ cấu nâng hạ	*Bộ*	*01*	
	Cơ cấu quay	*Bộ*	*01*	
	Các thiết bị an toàn	*Bộ*	*01*	
87	Mô hình Xe tải	Chiếc	01	Phù hợp với yêu cầu thực tế
88	Cột	Bộ	03	- Loại chữ U, I - Kích thước ≥
89	Xà	Bộ	03	

90	Dầm	Bộ	03	(200x300x5000) mm
91	Cấu kiện hàng hóa	Chiếc	01	Phù hợp với tải trọng
92	Phuy nước	Chiếc	01	Dung tích: ≥ 200 lít
93	Cân điện tử	Chiếc	01	Tải trọng: ≥ 2 tấn
94	Tấm chắn	Chiếc	10	Loại thông dụng trên thị trường
95	Cọc tiêu	Chiếc	10	
96	Biển báo	Chiếc	10	
97	Dụng cụ bơm mỡ bằng tay	Chiếc	03	Dung tích: ≥ 400ml
98	Dụng cụ bơm dầu bằng tay	Bộ	01	- Bình chứa: ≥ 5 lít - Dây dẫn: ≥ 1,8 m
99	Kích thủy lực	Chiếc	03	Trọng tải nâng: ≤ 10 tấn
100	Máy nâng hàng	Chiếc	01	- Tải trọng: ≥ 2,5 tấn - Chiều cao nâng ≥ 2500 mm
101	Mô hình cần trục chân đế	Chiếc	01	Hoạt động được
102	Cần trục kiểu tự hành	Chiếc	01	- Tải trọng: ≥ 3 tấn - Bánh xích hoặc bánh lốp
103	Mô hình cần cẩu tháp	Chiếc	01	Hoạt động được
	THIẾT BỊ HỖ TRỢ ĐÀO TẠO			
104	Máy vi tính	Bộ	19	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm
105	Máy chiếu (projector)	Bộ	01	- Kích thước phông chiếu: ≥ 1800 mm x 1800 mm - Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens

PHẦN C
DANH MỤC THIẾT BỊ BỔ SUNG
THEO MÔN HỌC, MÔ ĐUN TỰ CHỌN

Bảng 33. DANH MỤC THIẾT BỊ BỔ SUNG
MÔ ĐUN (TỰ CHỌN): BẢO DƯỠNG VÀ VẬN HÀNH
MÁY CẦU CỔNG TRỤC

(Kèm theo bảng danh mục thiết bị tối thiểu cho các môn học, mô đun bắt buộc)

Tên nghề: Xếp dỡ cơ giới tổng hợp
Mã số mô đun: MĐ 33
Trình độ đào tạo: Cao đẳng nghề
Dùng cho lớp học lý thuyết tối đa 35 sinh viên, lớp học thực hành tối đa 18 sinh viên

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
1	Mô hình máy cẩu cổng trục	Chiếc	01	Hoạt động được
2	Các bộ phận tháo rời của các cơ cấu trên cẩu cổng trục	Bộ	*01*	Đầy đủ các chi tiết trên cẩu cổng trục
	Mỗi bộ bao gồm:			
	Cơ cấu di chuyển cầu	*Bộ*	*01*	
	Cơ cấu di chuyển xe con	*Bộ*	*01*	
	Cơ cấu nâng hạ	*Bộ*	*01*	
	Cơ cấu an toàn	*Bộ*	*01*	
3	Mô hình xe ô tô sơ mi rơ moóc (xe chở container)	Chiếc	01	Phù hợp với yêu cầu thực tế

Bảng 34. DANH MỤC THIẾT BỊ BỔ SUNG
MÔ ĐUN (TỰ CHỌN): BẢO DƯỠNG CẦU TRỤC
(Kèm theo bảng danh mục thiết bị tối thiểu cho các môn học, mô đun bắt buộc)

Tên nghề: Xếp dỡ cơ giới tổng hợp
Mã số mô đun: MĐ 34
Trình độ đào tạo: Cao đẳng nghề
Dùng cho lớp học lý thuyết tối đa 35 sinh viên, lớp học thực hành tối đa 18 sinh viên

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
1	Bộ phận tháo rời của các cơ cấu trên cầu trục	Bộ	*01*	Đầy đủ các chi tiết của các cơ cấu trên cầu trục
	Mỗi bộ bao gồm:			
	Cơ cấu di chuyển cầu	*Bộ*	*01*	
	Cơ cấu di chuyển xe con	*Bộ*	*01*	
	Cơ cấu nâng hạ	*Bộ*	*01*	
	Cơ cấu an toàn	*Bộ*	*01*	

Bảng 35. DANH MỤC THIẾT BỊ BỔ SUNG
MÔ ĐUN (TỰ CHỌN): VẬN HÀNH CẦU TRỤC
(Kèm theo bảng danh mục thiết bị tối thiểu cho các môn học, mô đun bắt buộc)

Tên nghề: Xếp dỡ cơ giới tổng hợp
Mã số mô đun: MĐ 35
Trình độ đào tạo: Cao đẳng nghề
Dùng cho lớp học lý thuyết tối đa 35 sinh viên, lớp học thực hành tối đa 18 sinh viên

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
1	Cầu trục	Chiếc	01	Tải trọng ≥ 5 tấn

Bảng 36. DANH MỤC THIẾT BỊ BỔ SUNG
MÔ ĐUN (TỰ CHỌN): BẢO DƯỠNG VÀ VẬN HÀNH MÁY VẬN THĂNG
(Kèm theo bảng danh mục thiết bị tối thiểu cho các môn học, mô đun bắt buộc)

Tên nghề: Xếp dỡ cơ giới tổng hợp
Mã số mô đun: MĐ 36
Trình độ đào tạo: Cao đẳng nghề
Dùng cho lớp học lý thuyết tối đa 35 sinh viên, lớp học thực hành tối đa 18 sinh viên

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
18	Mô hình máy vận thăng	Chiếc	01	Hoạt động được
19	Bộ phận tháo rời của máy vận thăng	Bộ	01	
	Mỗi bộ gồm có			
	Động cơ điện	Chiếc	01	*Công suất ≥1kW*
	Tời điện, cáp thép, phanh hãm	Bộ	01	*- Tải trọng ≥ 3 tấn* *- Cáp thép đường kính ≥ 12mm*
	Bộ phận điều khiển	Chiếc	01	*Loại thông dụng trên thị trường*

Bảng 37. DANH MỤC THIẾT BỊ BỔ SUNG
MÔ ĐUN (TỰ CHỌN): BẢO DƯỠNG VÀ VẬN HÀNH MÁY TỜI
(Kèm theo bảng danh mục thiết bị tối thiểu cho các môn học, mô đun bắt buộc)

Tên nghề: Xếp dỡ cơ giới tổng hợp
Mã số mô đun: MĐ 37
Trình độ đào tạo : Cao đẳng nghề
Dùng cho lớp học lý thuyết tối đa 35 sinh viên, lớp học thực hành tối đa 18 sinh viên

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
1	Máy tời	Chiếc	01	Tải trọng: ≥ 5 tấn
2	Bộ phận tháo rời của máy tời	Bộ	01	
	Mỗi bộ gồm có			
	Động cơ điện	Chiếc	01	*Công suất ≥1kW*
	Tời điện, *Cáp thép,* *Phanh hãm*	Bộ	01	*- Tời ≥ 5 tấn* *- Cáp thép đường kính ≥ 17mm* *- Phanh 2 má loại thường đóng*
	Bộ phận điều khiển	Chiếc	01	*Loại thiết bị thông dụng trên thị trường*
3	Pu ly đơn	Chiếc	03	- Đường kính ≥ 200mm - Tải trọng ≥ 2 tấn
4	Pu ly kép	Chiếc	03	- Đường kính ≥ 200mm - Tải trọng ≥ 2 tấn
5	Ma ný	Chiếc	03	Tải trọng ≥ 2 tấn
6	Con lăn ống thép	Chiếc	03	- Đường kính ≥ 180mm - Tải trọng ≥ 2 tấn
7	Khóa cáp	Chiếc	06	Đường kính ≥ 12mm

Bảng 38. DANH MỤC THIẾT BỊ BỔ SUNG
MÔ ĐUN (TỰ CHỌN): XỬ LÝ TÌNH HUỐNG KHI XẾP DỠ HÀNG HÓA
(Kèm theo bảng danh mục thiết bị tối thiểu cho các môn học, mô đun bắt buộc)

Tên nghề: Xếp dỡ cơ giới tổng hợp
Mã số mô đun: MĐ 38
Trình độ đào tạo: Cao đẳng nghề
Dùng cho lớp học lý thuyết tối đa 35 sinh viên, lớp học thực hành tối đa 18 sinh viên

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
1	Cầu trục	Chiếc	01	Tải trọng ≥ 5 tấn
2	Máy tời	Chiếc	01	Tải trọng ≥ 5 tấn
3	Pu ly đơn	Chiếc	03	Phù hợp với điều kiện thực tế
4	Pu ly kép	Chiếc	03	Phù hợp với điều kiện thực tế
5	Ma ný	Chiếc	03	Phù hợp với điều kiện thực tế
6	Con lăn ống thép	Chiếc	03	Phù hợp với điều kiện thực tế
7	Khóa cáp	Chiếc	06	Đường kính ≥ 12mm
8	Các kiện hàng chất lỏng	Bộ	02	Phù hợp với điều kiện thực tế và tải trọng
9	Các kiện hàng quá khổ	Bộ	02	Phù hợp với điều kiện thực tế và tải trọng
10	Các kiện hàng quá tải	Bộ	02	Phù hợp với điều kiện thực tế và tải trọng
11	Các kiện hàng dễ đổ, vỡ	Bộ	02	Phù hợp với điều kiện thực tế và tải trọng

DANH SÁCH HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH
DANH MỤC THIẾT BỊ DẠY NGHỀ XẾP DỠ CƠ GIỚI TỔNG HỢP
Trình độ: Cao đẳng nghề
(Kèm theo Quyết định số 1444/QĐ-LĐTBXH ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

TT	Họ và tên	Trình độ	Chức vụ trong Hội đồng thẩm định
1	Nguyễn Ngọc Tám	Thạc sỹ QLGD	Chủ tịch Hội đồng thẩm định
2	Nguyễn Tiến Bộ	Thạc sỹ QLGD	P. Chủ tịch Hội đồng thẩm định
3	Nguyễn Văn Nhiu	Thạc sĩ Kỹ thuật	Ủy viên, thư ký
4	Nguyễn Xuân Hoàng	Thạc sỹ Kỹ thuật	Ủy viên
5	Trịnh Văn Đại	Thạc sỹ Kỹ thuật	Ủy viên
6	Lê Thế Hưng	Thạc sỹ Kỹ thuật	Ủy viên
7	Phạm Văn Tiến	Kỹ sư Chế tạo máy	Ủy viên

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 16a

DANH MỤC THIẾT BỊ TỐI THIỂU DẠY NGHỀ NGHIỆP VỤ LƯU TRÚ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 11/2016/TT-BLĐTBXH ngày 16 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Tên nghề: Nghiệp vụ lưu trú

Mã nghề: 40810202

Trình độ đào tạo: Trung cấp nghề

Năm 2016

MỤC LỤC

Phần thuyết minh

Phần A: Danh mục thiết bị tối thiểu theo từng môn học, mô đun (bắt buộc)

Bảng 1: Danh mục thiết bị tối thiểu môn học (bắt buộc): Tổng quan du lịch và khách sạn (MH 07)

Bảng 2: Danh mục thiết bị tối thiểu môn học (bắt buộc): Quan hệ và giao tiếp trong kinh doanh du lịch (MH 08)

Bảng 3: Danh mục thiết bị tối thiểu môn học (bắt buộc): Chăm sóc khách hàng (MH 09)

Bảng 4: Danh mục thiết bị tối thiểu môn học (bắt buộc): Môi trường du lịch (MH 10)

Bảng 5: Danh mục thiết bị tối thiểu mô đun (bắt buộc): Phục vụ buồng, phòng khách (MĐ 11)

Bảng 6: Danh mục thiết bị tối thiểu mô đun (bắt buộc): Phục vụ các khu vực công cộng (MĐ 12)

Bảng 7: Danh mục thiết bị tối thiểu mô đun (bắt buộc): Thực hiện các công việc vệ sinh không thường xuyên (MĐ 13)

Bảng 8: Danh mục thiết bị tối thiểu mô đun (bắt buộc): An toàn an ninh khách sạn (MĐ 14)

Bảng 9: Danh mục thiết bị tối thiểu mô đun (bắt buộc): Kiểm soát an toàn và an ninh bộ phận Buồng phòng (MĐ 15)

Bảng 10: Danh mục thiết bị tối thiểu mô đun (bắt buộc): Cung cấp dịch vụ bổ sung tại bộ phận Buồng phòng (MĐ 16)

Bảng 11: Danh mục thiết bị tối thiểu mô đun (bắt buộc): Giám sát tiêu chuẩn và các qui trình vệ sinh (MĐ 17)

Bảng 12: Danh mục thiết bị tối thiểu mô đun (bắt buộc): Nghiệp vụ lễ tân (MĐ 18)

Bảng 13: Danh mục thiết bị tối thiểu mô đun (bắt buộc): Nghiệp vụ nhà hàng (MĐ 19)

Bảng 14: Danh mục thiết bị tối thiểu mô đun (bắt buộc): Tiếng Anh chuyên ngành (MĐ 22)

Bảng 15: Danh mục thiết bị tối thiểu mô đun (tự chọn): Tiếng Anh nâng cao (MĐ 33)

Bảng 16: Danh mục thiết bị tối thiểu môn học (tự chọn): Marketing du lịch (MH 24)

Bảng 17: Danh mục thiết bị tối thiểu mô đun (tự chọn): Thực hiện công việc quản gia khu biệt thự (MĐ 25)

Bảng 18: Danh mục thiết bị tối thiểu môn học (tự chọn): Hệ thống di tích và danh thắng Việt Nam (MH 26)

Bảng 19: Danh mục thiết bị tối thiểu mô đun (tự chọn): Tin học ứng dụng (MĐ 27)

Bảng 20: Danh mục thiết bị tối thiểu môn học (tự chọn): Nghiệp vụ văn phòng (MH 28)

Bảng 21: Danh mục thiết bị tối thiểu mô đun (tự chọn): Nghiệp vụ thanh toán (MĐ 29)

Phần B: Tổng hợp thiết bị tối thiểu cho các môn học, mô đun bắt buộc

Bảng 22: Danh mục thiết bị tối thiểu cho các môn học, mô đun bắt buộc

Phần C: Danh mục thiết bị bổ sung cho các môn học, mô đun tự chọn

Bảng 23: Danh mục thiết bị bổ sung mô đun (tự chọn): Tin học ứng dụng (MĐ 27)

Bảng 24: Danh mục thiết bị bổ sung mô đun (tự chọn): Nghiệp vụ thanh toán (MĐ 29)

Danh sách hội đồng thẩm định danh mục thiết bị dạy nghề Nghiệp vụ lưu trú

PHẦN THUYẾT MINH

Danh mục thiết bị tối thiểu dạy nghề Nghiệp vụ lưu trú trình độ trung cấp nghề là danh mục bao gồm các loại thiết bị dạy nghề (dụng cụ, mô hình, bộ phận của thiết bị, thiết bị hoàn chỉnh...) tối thiểu và số lượng tối thiểu của từng loại thiết bị dạy nghề mà cơ sở dạy nghề phải có để tổ chức dạy và học cho 01 lớp học thực hành tối đa 18 học sinh và lớp học lý thuyết tối đa 35 học sinh. Danh mục này được xây dựng trên cơ sở chương trình khung trình độ trung cấp nghề Nghiệp vụ lưu trú, ban hành kèm theo Thông tư số 10/2014/TT- BLĐTBXH ngày 27 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

I. Nội dung danh mục thiết bị tối thiểu dạy nghề Nghiệp vụ lưu trú

1. Phần A: Danh mục thiết bị tối thiểu theo từng môn học, mô đun (bắt buộc và tự chọn)

Chi tiết từ bảng 01 đến bảng 21, danh mục thiết bị tối thiểu cho từng môn học, mô đun bao gồm:

- Chủng loại và số lượng thiết bị tối thiểu, cần thiết đáp ứng yêu cầu của môn học, mô đun;

- Yêu cầu sư phạm của thiết bị;

- Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị bao gồm các thông số kỹ thuật chính, cần thiết của thiết bị, đáp ứng yêu cầu của môn học, mô đun.

2. Phần B: Tổng hợp thiết bị tối thiểu cho các môn học, mô đun bắt buộc

Bảng 22 - Danh mục thiết bị tối thiểu cho các môn học, mô đun bắt buộc, trong bảng này:

- Chủng loại thiết bị là tất cả thiết bị có trong danh mục thiết bị tối thiểu cho các môn học, mô đun bắt buộc;

- Số lượng thiết bị của từng chủng loại là số lượng tối thiểu đáp ứng yêu cầu của các môn học, mô đun bắt buộc;

- Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của mỗi chủng loại thiết bị đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật của chủng loại đó trong các môn học, mô đun bắt buộc.

3. Phần C: Danh mục thiết bị bổ sung theo môn học, mô đun tự chọn

Đây là các danh mục thiết bị bổ sung theo môn học, mô đun tự chọn (từ bảng 23 đến bảng 24) dùng để bổ sung cho bảng 22.

II. Áp dụng danh mục thiết bị tối thiểu dạy nghề Nghiệp vụ lưu trú

Các trường, đào tạo nghề Nghiệp vụ lưu trú, trình độ trung cấp nghề, đầu tư thiết bị dạy nghề theo:

1. Danh mục thiết bị tối thiểu cho các môn học, mô đun bắt buộc (bảng 22);

2. Danh mục thiết bị bổ sung tương ứng với môn học, mô đun tự chọn. Loại bỏ thiết bị trùng lặp giữa các môn học, mô đun tự chọn (nếu có);

3. Quy mô, kế hoạch đào tạo cụ thể của trường (có tính đến thiết bị sử dụng chung giữa các nghề khác nhau trong trường).

PHẦN A
DANH MỤC THIẾT BỊ TỐI THIỂU THEO TỪNG MÔN HỌC, MÔ ĐUN (BẮT BUỘC, TỰ CHỌN)

Bảng 1. DANH MỤC THIẾT BỊ TỐI THIỂU MÔN HỌC (BẮT BUỘC): TỔNG QUAN DU LỊCH VÀ KHÁCH SẠN

Tên nghề: Nghiệp vụ lưu trú
Mã số môn học: MH 07
Trình độ đào tạo: Trung cấp nghề
Dùng cho lớp học lý thuyết tối đa 35 học sinh, lớp học thực hành tối đa 18 học sinh

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Yêu cầu sư phạm của thiết bị	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
1	Máy chiếu (Projector)	Bộ	1	Dùng để trình chiếu bài giảng, hình ảnh, bài tập	- Cường độ sáng ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước màn chiếu ≥ 1800mm x 1800mm
2	Máy vi tính	Bộ	1		Loại có cấu hình thông dụng tại thời điểm mua sắm
3	Bảng di động	Chiếc	1	Dùng để phục vụ thảo luận và làm bài tập nhóm	Loại có chân giá đỡ, kích thước phù hợp tại thời điểm mua sắm
4	Bút trình chiếu (Chuột trình chiếu)	Bộ	1	Dùng để phục vụ trình chiếu bài giảng	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
5	Thiết bị âm thanh trợ giảng gồm: - 1 đầu đọc băng cassette - 1 Micro cài ve áo - 1 Micro cầm tay - 1 Micro đeo qua đầu	Bộ	1	Dùng để phục vụ giảng dạy	Công suất ≥ 40W

Bảng 2. DANH MỤC THIẾT BỊ TỐI THIỂU
MÔN HỌC (BẮT BUỘC): QUAN HỆ VÀ GIAO TIẾP
TRONG KINH DOANH DU LỊCH

Tên nghề: Nghiệp vụ lưu trú
Mã số môn học: MH 08
Trình độ đào tạo: Trung cấp nghề
Dùng cho lớp học lý thuyết tối đa 35 học sinh, lớp học thực hành tối đa 18 học sinh

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Yêu cầu sư phạm của thiết bị	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
1	Máy chiếu (Projector)	Bộ	1	Dùng để trình chiếu bài giảng, hình ảnh, bài tập	- Cường độ sáng ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước màn chiếu ≥ 1800mm x 1800mm
2	Máy vi tính	Bộ	1	Dùng để trình chiếu bài giảng, hình ảnh, bài tập	Loại có cấu hình thông dụng tại thời điểm mua sắm
3	Bảng di động	Chiếc	1	Dùng để phục vụ thảo luận và làm bài tập nhóm	Loại có chân giá đỡ, kích thước phù hợp tại thời điểm mua sắm
4	Bút trình chiếu (Chuột trình chiếu)	Bộ	1	Dùng để phục vụ trình chiếu bài giảng	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
5	Thiết bị âm thanh trợ giảng gồm: - 1 đầu đọc băng cassette - 1 Micro cài ve áo - 1 Micro cầm tay - 1 Micro đeo qua đầu	Bộ	1	Dùng để phục vụ giảng dạy	Công suất ≥ 40W
6	Máy in	Chiếc	1	Dùng để thực hành in các loại văn bản	In khổ giấy ≥ A4, in 2 mặt
7	Máy fax	Chiếc	1	Dùng để thực hành kỹ năng sử dụng máy fax	Tốc độ truyền dữ liệu ≥ 8 giây/trang

8	Máy scan	Chiếc	1	Dùng để thực hành kỹ năng sử dụng máy scan	Quét mặt phẳng khổ giấy ≥ A4
9	Điện thoại để bàn	Chiếc	2	Dùng để thực hành kỹ năng giao tiếp bằng điện thoại	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm, được kết nối cặp song song
10	Gương soi	Chiếc	4	Dùng để thực hành kiểm tra diện mạo, phong cách và kỹ năng giao tiếp không lời	Kích cỡ ≥ 800mm x 1600mm
11	Máy quay video	Chiếc	1	Dùng để quay và lưu lại các thao tác trong quá trình thực hành của học sinh để nhận xét, đánh giá	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm
12	Tổng đài trung tâm	Bộ	4	Dùng để hướng dẫn thực hành giao tiếp qua điện thoại	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm
13	Hộp đựng danh thiếp	Chiếc	1	Dùng để thực hành kỹ năng trao, nhận danh thiếp trong quá giao tiếp	Chất liệu phù hợp, kích cỡ ≥ 950mm x 60mm x 150mcm
14	Mẫu sổ lưu danh thiếp	Quyển	1	Dùng để thực hành lưu trữ và tìm kiếm danh thiếp	Lưu ≥ 100 danh thiếp
15	Mẫu sổ lưu/theo dõi thông tin khách hàng	Quyển	1	Dùng để hướng dẫn ghi và theo dõi các thông tin của khách hàng	Khổ giấy A3, ≥200 trang

Bảng 3. DANH MỤC THIẾT BỊ TỐI THIỂU MÔN HỌC (BẮT BUỘC): CHĂM SÓC KHÁCH HÀNG

Tên nghề: Nghiệp vụ lưu trú
Mã số môn học: MH 09
Trình độ đào tạo: Trung cấp nghề
Dùng cho lớp học lý thuyết tối đa 35 học sinh, lớp học thực hành tối đa 18 học sinh

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Yêu cầu sư phạm của thiết bị	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
1	Máy chiếu (Projector)	Bộ	1	Dùng để trình chiếu bài giảng, hình ảnh, bài tập	- Cường độ sáng ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước màn chiếu ≥ 1800mm x 1800mm
2	Máy vi tính	Bộ	1	Dùng để trình chiếu bài giảng, hình ảnh, bài tập	Loại có cấu hình thông dụng tại thời điểm mua sắm
3	Bảng di động	Chiếc	1	Dùng để phục vụ thảo luận và làm bài tập nhóm	Loại có chân giá đỡ, kích thước phù hợp tại thời điểm mua sắm
4	Bút trình chiếu (Chuột trình chiếu)	Bộ	1	Dùng để phục vụ trình chiếu bài giảng	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
5	Thiết bị âm thanh trợ giảng gồm: - 1 đầu đọc băng cassette - 1 Micro cài ve áo - 1 Micro cầm tay - 1 Micro đeo qua đầu	Bộ	1	Dùng để phục vụ giảng dạy	Công suất ≥ 40W

Bảng 4. DANH MỤC THIẾT BỊ TỐI THIỂU MÔN HỌC (BẮT BUỘC): MÔI TRƯỜNG DU LỊCH

Tên nghề: Nghiệp vụ lưu trú
Mã số môn học: MH 10
Trình độ đào tạo: Trung cấp nghề
Dùng cho lớp học lý thuyết tối đa 35 học sinh, lớp học thực hành tối đa 18 học sinh

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Yêu cầu sư phạm của thiết bị	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
1	Máy chiếu (Projector)	Bộ	1	Dùng để trình chiếu bài giảng, hình ảnh, bài tập	- Cường độ sáng ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước màn chiếu ≥ 1800mm x 1800mm
2	Máy vi tính	Bộ	1	Dùng để trình chiếu bài giảng, hình ảnh, bài tập	Loại có cấu hình thông dụng tại thời điểm mua sắm
3	Bảng di động	Chiếc	1	Dùng để phục vụ thảo luận và làm bài tập nhóm	Loại có chân giá đỡ, kích thước phù hợp tại thời điểm mua sắm
4	Bút trình chiếu (Chuột trình chiếu)	Bộ	1	Dùng để phục vụ trình chiếu bài giảng	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
5	Thiết bị âm thanh trợ giảng gồm: - 1 đầu đọc băng cassette - 1 Micro cài ve áo - 1 Micro cầm tay - 1 Micro đeo qua đầu	Bộ	1	Dùng để phục vụ giảng dạy	Công suất ≥ 40W

Bảng 5. DANH MỤC THIẾT BỊ TỐI THIỂU MÔ ĐUN (BẮT BUỘC): PHỤC VỤ BUỒNG, PHÒNG KHÁCH

Tên nghề: Nghiệp vụ lưu trú
Mã số mô đun: MĐ 11
Trình độ đào tạo: Trung cấp nghề
Dùng cho lớp học lý thuyết tối đa 35 học sinh, lớp học thực hành tối đa 18 học sinh

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Yêu cầu sư phạm của thiết bị	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
1	Máy chiếu (Projector)	Bộ	1	Dùng để trình chiếu bài giảng, hình ảnh, bài tập	- Cường độ sáng ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước màn chiếu ≥ 1800mm x 1800mm
2	Máy vi tính	Bộ	1	Dùng để trình chiếu bài giảng, hình ảnh, bài tập	Loại có cấu hình thông dụng tại thời điểm mua sắm
3	Bảng di động	Chiếc	1	Dùng để phục vụ thảo luận và làm bài tập nhóm	Loại có chân giá đỡ, kích thước phù hợp tại thời điểm mua sắm
4	Bút trình chiếu (Chuột trình chiếu)	Bộ	1	Dùng để phục vụ trình chiếu bài giảng	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
5	Thiết bị âm thanh trợ giảng gồm: - 1 đầu đọc băng cassette - 1 Micro cài ve áo - 1 Micro cầm tay - 1 Micro đeo qua đầu	Bộ	1	Dùng để phục vụ giảng dạy	Công suất ≥ 40W
6	Ti vi	Chiếc	2	Dùng để thực hành sắp xếp buồng ngủ, vệ sinh, kiểm tra tình trạng hoạt động	Kích thước màn hình ≥32 inches

7	Đầu đĩa DVD, VCD	Chiếc	2	Dùng để minh họa các quy trình tiêu chuẩn phục vụ trong buồng khách, vệ sinh, kiểm tra tình trạng hoạt động	Thông dụng tại thời điểm mua sắm
8	Tủ lạnh	Chiếc	2	Dùng để hướng dẫn thực hành vệ sinh, sắp xếp đồ minibar	Dung tích ≥30 lít
9	Tủ quần áo	Chiếc	2	Dùng để hướng dẫn thực hành lau bụi, cách sắp đặt đồ trong tủ, kiểm tra buồng khách	Thông dụng tại thời điểm mua sắm
10	Tủ kệ nhỏ	Chiếc	2	Dùng để thực hành lau đồ gỗ; minh họa việc bố trí, sắp đặt đồ dùng thiết bị trong buồng khách	Bằng gỗ, có 2 buồng, có hộc để đầu DVD và mặt trên để ti vi. Kích thước tùy thuộc vào diện tích buồng
11	Bàn ghế làm việc	Bộ	2	Dùng để thực hành sắp xếp bàn ghế, vật dụng và ấn phẩm trên bàn	Kích thước phù hợp diện tích buồng
12	Bộ bàn trà gồm: - 1 bàn tròn/chữ nhật - 2 ghế	Bộ	2	Dùng để thực hành sắp xếp bàn ghế và các vật dụng trên bàn, vệ sinh	Kích thước và kiểu dáng thông dụng tại thời điểm mua sắm
13	Giá hành lý	Chiếc	2	Dùng để thực hành sắp xếp, vệ sinh	Kích thước ≥ 500mm x 700mm x 500mm, có chân gấp
14	Két an toàn	Chiếc	2	Dùng để thực hành sử dụng két an toàn, vệ sinh	Kích thước ≥ 770mm x 500mm x 530mm
15	Giường đôi	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn thực hành quy trình làm giường và lau bụi	Kích thước ≥ 1800mm x 2000mm x 400mm

16	Giường đơn	Chiếc	2	Dùng để hướng dẫn thực hành quy trình làm giường và lau bụi	Kích thước ≥1200mm x 2000mm x 400mm
17	Giường phụ	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn thực hành chuẩn bị giường bổ sung cho khách ở ghép trong buồng	Kích thước ≥1100mm x 1900mm x 300mm, đệm có thể gấp theo giường
18	Đệm giường đôi	Chiếc	1	Dùng để thực hành quy trình làm giường, kiểm tra buồng	Kích thước ≥ 1800mm x 2000mm x 300mm
19	Đệm giường đơn	Chiếc	2	Dùng để thực hành quy trình làm giường, kiểm tra buồng	Kích thước ≥ 1200mm x 2000mm x 300mm
20	Ga trải giường đôi	Chiếc	4	Dùng để thực hành trải ghép ga giường, sắp xếp xe đẩy	Kích thước ≥ 2800mm x 3000mm
21	Ga trải giường đơn	Chiếc	8	Dùng để thực hành trải ghép ga giường, sắp xếp xe đẩy	Kích thước ≥ 2200mm x 3000mm
22	Ga trải giường phụ	Chiếc	4	Dùng để thực hành trải ghép ga giường, sắp xếp xe đẩy	Kích thước ≥ 2100mm x 2900mm
23	Chăn dạ đôi	Chiếc	4	Dùng để thực hành làm giường, sắp xếp xe đẩy	Kích thước ≥ 2300mm x 2700mm
24	Chăn dạ đơn	Chiếc	8	Dùng để thực hành làm giường, sắp xếp xe đẩy	Kích thước ≥ 1700mm x 2700mm
25	Chăn dạ giường phụ	Chiếc	4	Dùng để thực hành làm giường, sắp xếp xe đẩy	Kích thước ≥ 1600mm x 2400mm

26	Ruột chăn bông đôi	Chiếc	4	Dùng để thực hành làm giường, sắp xếp xe đẩy	Kích thước ≥ 2300mm x 2700mm
27	Ruột chăn bông đơn	Chiếc	8	Dùng để thực hành làm giường, sắp xếp xe đẩy	Kích thước ≥ 1700mm x 2700mm
28	Ruột chăn giường phụ	Chiếc	4	Dùng để thực hành làm giường, sắp xếp xe đẩy	Kích thước ≥ 1600mm x 2400mm
29	Vỏ chăn bông đôi	Chiếc	8	Dùng để thực hành làm giường, sắp xếp xe đẩy	Kích thước ≥ 2300mm x 2700mm
30	Vỏ chăn bông đơn	Chiếc	8	Dùng để thực hành làm giường, sắp xếp xe đẩy	Kích thước ≥ 1700mm x 2700mm
31	Vỏ chăn giường phụ	Chiếc	4	Dùng để thực hành làm giường, sắp xếp xe đẩy	Kích thước ≥ 1600mm x 2400mm
32	Tấm lót/bảo vệ đệm đôi	Chiếc	4	Dùng để thực hành làm giường, sắp xếp xe đẩy	Kích thước ≥ 1800mm x 2000mm
33	Tấm lót/bảo vệ đệm đơn	Chiếc	8	Dùng để thực hành làm giường, sắp xếp xe đẩy	Kích thước ≥ 1200mm x 2000mm
34	Tấm lót đệm giường phụ	Chiếc	4	Dùng để thực hành làm giường, sắp xếp xe đẩy	Kích thước ≥ 1100mm x 1900mm
35	Ruột gối	Chiếc	8	Dùng để thực hành làm giường, sắp xếp xe đẩy	Kích thước ≥ 500mm x 700mm
36	Vỏ gối	Chiếc	8	Dùng để thực hành làm giường, sắp xếp xe đẩy	Kích thước ≥ 500mm x 700mm

37	Gối trang trí	Chiếc	4	Dùng để thực hành làm giường, sắp xếp xe đẩy	Kích thước ≥ 400mm x 400mm
38	Dải trang trí giường	Chiếc	3	Dùng để thực hành làm giường, sắp xếp xe đẩy	Kích thước ≥ 400mm x 2400mm
39	Rèm cửa sổ gồm 2 lớp: - 1 lớp rèm mỏng bằng vải voan hoặc ren trắng - 1 lớp rèm dày bằng chất liệu vải thô chắn ánh sáng	Bộ	2	Dùng để thực hành trang trí và phục vụ buồng khách	Kích thước, màu sắc, kiểu dáng thông dụng và phù hợp tại thời điểm mua sắm
40	Đèn đọc sách (đèn bàn làm việc)	Chiếc	2	Dùng để thực hành sắp đặt đèn trong phòng ngủ, lau bụi đánh bóng, kiểm tra thiết bị điện	Kích thước thông dụng, phù hợp với bố trí trong buồng ngủ
41	Đèn đứng (đèn cây)	Chiếc	2	Dùng để thực hành sắp đặt đèn trong phòng ngủ, lau bụi đánh bóng, kiểm tra thiết bị điện	Kích thước thông dụng, phù hợp với bố trí trong buồng ngủ
42	Đèn ngủ	Chiếc	4	Dùng để thực hành sắp đặt đèn trong phòng ngủ, lau bụi đánh bóng, kiểm tra thiết bị điện	Kích thước thông dụng, phù hợp với bố trí trong buồng ngủ

43	Mắc treo quần áo trong tủ mỗi bộ gồm: - 3 mắc treo áo - 2 mắc treo quần	Bộ	2	Dùng để thực hành lau bụi, kiểm tra buồng khách	Chất liệu gỗ
44	Điện thoại gồm: - 1 điện thoại để bàn - 1 điện thoại treo tường	Bộ	2	Dùng để thực hành cách đặt điện thoại trong phòng ngủ, vệ sinh, giao tiếp bằng điện thoại	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
45	Ấm đun nước siêu tốc	Chiếc	2	Dùng để thực hành cách đặt đồ cung cấp cho buồng khách	Loại có dung tích ≥ 0,7lít
46	Thùng rác	Chiếc	2	Dùng để giới thiệu đồ dùng phục vụ khách lưu trú, kiểm tra tình trạng thiết bị, vệ sinh	Có nắp đậy, kích thước phù hợp bố trí tại phòng ngủ
47	Lọ hoa	Chiếc	2	Dùng để thực hành cắm hoa trang trí buồng khách	Bằng sứ hoặc thủy tinh, cao ≥200mm
48	Tách trà/cà phê gồm: - 1 đĩa kê - 1 tách có quai	Bộ	2	Dùng để thực hành cách sắp đặt đồ cung cấp cho buồng khách, vệ sinh đồ sành sứ	Bằng sứ
49	Ly tròn cao (highball)	Chiếc	4	Dùng để thực hành cách sắp đặt đồ cung cấp cho buồng khách, vệ sinh đồ thủy tinh	Dung tích ≥0,18 lít
50	Gạt tàn	Chiếc	2	Dùng để thực hành cách sắp đặt đồ cung cấp cho buồng khách, vệ sinh đồ thủy tinh	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm

51	Đĩa	Chiếc	2	Dùng để thực hành cách sắp đặt đồ cung cấp cho buồng khách, vệ sinh đồ sành sứ	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm
52	Bình đường, sữa	Bộ	2	Dùng để thực hành cách sắp đặt đồ cung cấp cho buồng khách, vệ sinh đồ sành sứ	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm
53	Giỏ đựng hoa quả	Chiếc	2	Dùng để thực hành đặt hoa quả cho buồng khách, vệ sinh	
54	Giỏ đựng đồ mi ni bar (các loại đồ khô)	Chiếc	2	Dùng để thực hành sắp xếp đồ minibar, vệ sinh	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
55	Bộ mẫu văn phòng phẩm *(giấy viết thư, phong bì, bút bi, tập giấy ghi, hóa đơn minibar, biển báo DND, biển yêu cầu sửa chữa, hướng dẫn sử dụng ti vi, ...)*	Bộ	2	Dùng để thực hành sắp xếp đồ cung cấp cho buồng khách	Phù hợp tại thời điểm mua sắm
56	Mẫu thực đơn phục vụ tại buồng khách	Quyển	2	Dùng để thực hành sắp xếp đồ cung cấp cho buồng khách	Phù hợp tại thời điểm mua sắm
57	Bộ mẫu quảng cáo dịch vụ của khách sạn *(Salekit/Guest Dictionary)*	Bộ	2	Dùng để thực hành sắp xếp đồ cung cấp cho buồng khách	Phù hợp tại thời điểm mua sắm

58	Mẫu túi giặt là và hóa đơn giặt là	Bộ	2	Dùng để thực hành sắp xếp đồ cung cấp cho buồng khách	Phù hợp tại thời điểm mua sắm
59	Dép đi trong nhà (Slipper)	Đôi	4	Dùng để thực hành sắp xếp đồ cung cấp cho buồng khách	Phù hợp tại thời điểm mua sắm
60	Tranh treo tường	Chiếc	4	Dùng để hướng dẫn trang trí cho buồng khách, vệ sinh	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
61	Bồn tắm, vòi sen	Bộ	2	Dùng để thực hành vệ sinh bồn tắm	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
62	Bồn rửa tay	Bộ		Dùng để thực hành vệ sinh rửa tay	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
63	Bồn cầu	Bộ	2	Dùng để thực hành vệ sinh bồn cầu	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
64	Thanh/vòng treo khăn	Chiếc	4	Dùng để thực hành vệ sinh đồ kim loại, sắp đặt khăn lau tay	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
65	Giá treo khăn	Chiếc	2	Dùng để thực hành vệ sinh đồ kim loại, sắp đặt khăn tắm	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
66	Thùng rác	Chiếc	2	Dùng để giới thiệu đồ dùng phục vụ khách lưu trú, kiểm tra tình trạng thiết bị, vệ sinh	Có nắp đậy, kích thước phù hợp bố trí tại phòng tắm
67	Cân sức khỏe	Chiếc	2	Dùng để giới thiệu đồ dùng phục vụ khách lưu trú, kiểm tra tình trạng thiết bị, vệ sinh	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm

68	Máy sấy tóc	Chiếc	2	Dùng để giới thiệu đồ dùng phục vụ khách lưu trú, kiểm tra tình trạng thiết bị, vệ sinh	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
69	Gương đứng	Chiếc	2	Dùng để thực hành lau gương, kính	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
70	Gương phòng tắm	Chiếc	2	Dùng để thực hành lau gương, kính	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
71	Khay để đồ hóa mỹ phẩm	Chiếc	2	Dùng để thực hành lau bụi, sắp đặt đồ hóa mỹ phẩm cung cấp cho phòng tắm	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
72	Hộp đựng giấy lau tay	Chiếc	2	Dùng để thực hành lau bụi, sắp đặt đồ cho phòng tăm	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
73	Áo choàng tắm	Chiếc	4	Dùng để hướng dẫn đặt đồ cung cấp trong phòng tắm	Áo choàng tắm loại khoảng 1,5kg/áo
74	Khăn tắm	Chiếc	16	Dùng để thực hành đặt đồ cung cấp cho phòng tắm và gấp các hình thù trang trí cho buồng VIP)	Kích thước ≥ 600mm x 1500mm
75	Khăn lau tay	Chiếc	16	Dùng để thực hành đặt đồ cung cấp cho phòng tắm và gấp các hình thù trang trí cho buồng VIP)	Kích thước ≥ 400mm x 700mm

76	Khăn mặt	Chiếc	16	Dùng để thực hành đặt đồ cung cấp cho phòng tắm và gấp các hình thù trang trí cho buồng VIP)	Kích thước ≥ 350mm x 350mm
77	Khăn chùi chân	Chiếc	8	Dùng để thực hành đặt đồ cung cấp cho phòng tắm và gấp các hình thù trang trí cho buồng VIP)	Kích thước ≥ 500mm x 700mm
78	Bộ mẫu đồ dùng cung cấp cho buồng khách *(bàn chải đánh răng, mũ chụp đầu, túi vệ sinh, bông ngoáy tai, si đánh bóng giày, xà phòng, kim chỉ may vá,...)*	Bộ	4	Dùng để thực hành sắp xếp xe đẩy và đồ trong phòng tắm	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm
79	Xe đẩy phục vụ buồng	Chiếc	1	Dùng để thực hành sắp xếp xe đẩy, sử dụng và vệ sinh	Có 2 đến 3 ngăn chứa đồ cung cấp, có túi chứa rác và túi chứa đồ vải bẩn riêng biệt
80	Máy hút bụi	Chiếc	1	Dùng để thực hành hút bụi bề mặt thảm, các khe kẽ tường và đồ dùng trong buồng	Công suất ≥ 1000W. Dung tích ≥10 lít, có chức năng hút khô
81	Máy hút nước	Chiếc	1	Dùng để thực hành hút ẩm, hút nước trên bề mặt thảm, sàn đá	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
82	Biển báo sàn ướt "Wet floor"	Chiếc	4	Dùng để hướng dẫn an toàn khi thực hành vệ sinh sàn ướt	Bằng nhựa tổng hợp Biểu tượng, chữ được in rõ ràng

83	Biển báo khu vực đang làm vệ sinh "Cleaning in progress"	Chiếc	4	Dùng để hướng dẫn an toàn khi thực hành vệ sinh sàn ướt và vệ sinh các khu vực công cộng	Bằng nhựa tổng hợp Biểu tượng, chữ được in rõ ràng
84	Bộ cây lau nhà	Bộ	4	Dùng để thực hành lau sàn ướt	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
85	Bộ dụng cụ vệ sinh kính	Bộ	4	Dùng để thực hành lau các bề mặt gương, kính	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
86	Hộp đựng dụng cụ vệ sinh (Caddy)	Chiếc	4	Dùng để thực hành sắp xếp các dụng cụ và hóa chất vệ sinh	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
87	Bình xịt đựng hoá chất gồm 5 bình/bộ	Bộ	4	Dùng để thực hành chuẩn bị hóa chất và vệ sinh buồng khách	Phù hợp tại thời điểm mua sắm
88	Chổi cọ có cán	Chiếc	4	Dùng để thực hành vệ sinh buồng khách	Phù hợp tại thời điểm mua sắm
89	Bàn chải cầm tay	Chiếc	4	Dùng để thực hành vệ sinh buồng khách	Phù hợp tại thời điểm mua sắm
90	Bọt biển làm vệ sinh	Chiếc	8	Dùng để thực hành vệ sinh buồng khách	Phù hợp tại thời điểm mua sắm
91	Chổi	Chiếc	4	Dùng để thực hành vệ sinh buồng khách	Phù hợp tại thời điểm mua sắm
92	Xẻng	Chiếc	4	Dùng để thực hành vệ sinh buồng khách	Phù hợp tại thời điểm mua sắm
93	Găng tay cao su	Đôi	19	Dùng để thực hành vệ sinh buồng khách	Phù hợp tại thời điểm mua sắm
94	Cây đẩy bụi (dust)	Chiếc	4	Dùng để thực hành vệ sinh bụi khô trên bề mặt sàn cứng	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm

95	Khăn lau các loại (gương kính, đồ gỗ,..)	Chiếc	40	Dùng để thực hành vệ sinh buồng khách	Chất liệu cotton 100% gồm các màu khác nhau
96	Máy bộ đàm	Bộ	4	Dùng để thực hành bàn giao ca, trao đổi thông tin trong ca	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm
97	Bảng mê ca	Chiếc	1	Dùng để thực hành ghi thông tin và bàn giao ca	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm
98	Mẫu sổ nhật ký	Quyển	1	Dùng để thực hành ghi và sử dụng sổ nhật ký	Khổ giấy ≥A4, ≥ 100 trang
99	Mẫu sổ giao nhận chìa khóa và máy bộ đàm	Quyển	1	Dùng để thực hành nhận và bàn giao ca	Khổ giấy ≥A4, ≥ 100 trang
100	Mẫu danh sách buồng khách, phiếu kiểm tra buồng, ….	Bộ	1	Dùng để thực hành bàn giao ca, kiểm tra buồng khách….	Phù hợp tại thời điểm mua sắm
101	Mẫu bảng phân công công việc hàng ngày và định kỳ	Bộ	1	Dùng để thực hành nhận bàn giao ca, kiểm tra công việc vệ sinh buồng khách	Khổ giấy ≥A4
102	Bình cứu hỏa	Chiếc	4	Dùng để giới thiệu cách bố trí và sử dụng khi có hỏa hoạn	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm
103	Bộ mẫu hóa chất gồm 5 loại (2 lít/loại) - Chất tẩy đa năng - Chất tẩy cực mạnh - Nước lau đồ gỗ - Nước lau kính - Nước xịt thơm	Bộ	1	Dùng để hướng dẫn sử dụng hóa chất và thực hành vệ sinh	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm

104	Mẫu phiếu xử lý tài sản thất lạc (Lost & found)	Quyển	1	Dùng để thực hành ghi thông tin khi xử lý tài sản thất lạc	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm

Bảng 6. DANH MỤC THIẾT BỊ TỐI THIỂU MÔ ĐUN (BẮT BUỘC): PHỤC VỤ CÁC KHU VỰC CÔNG CỘNG

Tên nghề: Nghiệp vụ lưu trú
Mã số mô đun: MĐ 12
Trình độ đào tạo: Trung cấp nghề
Dùng cho lớp học lý thuyết tối đa 35 học sinh, lớp học thực hành tối đa 18 học sinh

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Yêu cầu sư phạm của thiết bị	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
1	Máy chiếu (Projector)	Bộ	1	Dùng để trình chiếu bài giảng, hình ảnh, bài tập	- Cường độ sáng ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước màn chiếu ≥ 1800mm x 1800mm
2	Máy vi tính	Bộ	1	Dùng để trình chiếu bài giảng, hình ảnh, bài tập	Loại có cấu hình thông dụng tại thời điểm mua sắm
3	Bảng di động	Chiếc	1	Dùng để phục vụ thảo luận và làm bài tập nhóm	Loại có chân giá đỡ, kích thước phù hợp tại thời điểm mua sắm
4	Bút trình chiếu (Chuột trình chiếu)	Bộ	1	Dùng để phục vụ trình chiếu bài giảng	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
5	Thiết bị âm thanh trợ giảng gồm: - 1 đầu đọc băng cassette - 1 Micro cài ve áo - 1 Micro cầm tay - 1 Micro đeo qua đầu	Bộ	1	Dùng để phục vụ giảng dạy	Công suất ≥ 40W
6	Máy hút bụi	Chiếc	1	Dùng để thực hành hút bụi bề mặt thảm, các khe kẽ tường	Công suất ≥ 2000W. Dung tích ≥20 lít, có chức năng hút khô

7	Máy đánh sàn (kèm theo các loại bàn cọ khác nhau)	Chiếc	1	Dùng để thực hành đánh bóng sàn cứng	Công suất ≥ 1800W
8	Quạt thổi khô	Chiếc	1	Dùng để thực hành sấy khô thảm sau khi giặt	Công suất ≥ 1,0kW
9	Máy giặt thảm	Chiếc	1	Dùng để thực hành giặt thảm bằng phương pháp làm sạch sâu	Công suất ≥ 1,0kW
10	Máy hút nước	Chiếc	1	Dùng để thực hành hút ẩm, hút nước trên bề mặt thảm, sàn đá	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
11	Biển báo sàn ướt "Wet floor"	Chiếc	1	Dùng để thực hành lau sàn ướt	Bằng nhựa tổng hợp Biểu tượng, chữ được in rõ ràng
12	Biển báo khu vực đang làm vệ sinh "Cleaning in progress"	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn thực hành lau sàn ướt và vệ sinh các khu vực công cộng	Bằng nhựa tổng hợp Biểu tượng, chữ được in rõ ràng
13	Xe đẩy vệ sinh khu vực công cộng	Chiếc	3	Dùng để thực hành sắp xếp xe đẩy, sử dụng trong quá trình vệ sinh khu vực công cộng	Có các ngăn chứa và túi rác riêng biệt
14	Máy bộ đàm	Bộ	3	Dùng để hướng dẫn thực hành bàn giao ca, cách sử dụng máy để trao đổi thông tin	Băng tần sử dụng VHF, dải tần số hoạt động 136-174MHz, công suất phát 5,5W, kích thước ≥ 58mm x 112mm x 30mm
15	Khay	Chiếc	3	Dùng để thực hành cách sắp đặt đồ cung cấp trong nhà vệ khu vực công cộng	Bằng gỗ, hình chữ nhật, kích thước ≥ 350mm x 250mm
16	Bộ cây lau nhà	Bộ	3	Dùng để thực hành lau sàn ướt	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm

17	Bộ dụng cụ vệ sinh kính	Bộ	3	Dùng để thực hành lau các bề mặt gương, kính	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
18	Hộp đựng dụng cụ vệ sinh (Caddy)	Chiếc	3	Dùng để thực hành sắp xếp các dụng cụ và hóa chất vệ sinh	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
19	Bình xịt đựng hoá chất gồm 5 bình/bộ	Bộ	3	Dùng để thực hành chuẩn bị hóa chất và vệ sinh	Phù hợp tại thời điểm mua sắm
20	Chổi cọ có cán	Chiếc	4	Dùng để thực hành vệ sinh bồn cầu	Phù hợp tại thời điểm mua sắm
21	Bàn chải cầm tay	Chiếc	4	Dùng để thực hành vệ sinh khu vực công cộng	Phù hợp tại thời điểm mua sắm
22	Bọt biển làm vệ sinh	Chiếc	8	Dùng để thực hành vệ sinh khu vực công cộng	Phù hợp tại thời điểm mua sắm
23	Chổi	Chiếc	4	Dùng để thực hành vệ sinh khu vực công cộng	Phù hợp tại thời điểm mua sắm
24	Xẻng	Chiếc	4	Dùng để thực hành vệ sinh khu vực công cộng	Phù hợp tại thời điểm mua sắm
25	Găng tay cao su	Đôi	19	Dùng để thực hành vệ sinh khu vực công cộng	Phù hợp tại thời điểm mua sắm
26	Cây đẩy bụi (dust)	Chiếc	3	Dùng để thực hành vệ sinh bụi khô trên bề mặt sàn cứng	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
27	Cây gạt nước	Chiếc	3	Dùng để thực hành gạt nước trên bề mặt sàn cứng	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
28	Khăn lau các loại (gương kính, đồ gỗ,..)	Chiếc	40	Dùng để thực hành vệ sinh khu vực công cộng	Chất liệu cotton 100% gồm 4 màu khác nhau
29	Khăn lau tay	Chiếc	19	Dùng để thực hành cách gấp và sắp đặt đồ cung cấp trong nhà vệ khu vực công cộng	Chất liệu 100% cotton, kích thước ≥ 250mm x 250mm

30	Bảng mê ca	Chiếc	1	Dùng để thực hành ghi thông tin và bàn giao ca	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm
31	Mẫu sổ nhật ký	Quyển	1	Dùng để thực hành ghi và sử dụng sổ nhật ký	Khổ giấy ≥A4, ≥ 100 trang
32	Mẫu sổ giao nhận máy bộ đàm	Quyển	1	Dùng để thực hành nhận và bàn giao ca	Khổ giấy ≥A4, ≥ 100 trang
33	Mẫu bảng phân công công việc hàng ngày và định kỳ	Bộ	1	Dùng để thực hành nhận bàn giao ca, kiểm tra công việc khu vực công cộng	Khổ giấy ≥A4
34	Bộ mẫu hóa chất gồm 5 loại (2 lít/loại) - Chất tẩy đa năng - Chất tẩy cực mạnh - Nước lau đồ gỗ - Nước lau kính - Nước xịt thơm	Bộ	1	Dùng để hướng dẫn sử dụng hóa chất và thực hành vệ sinh	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm

Bảng 7. DANH MỤC THIẾT BỊ TỐI THIỂU MÔ ĐUN (BẮT BUỘC): THỰC HIỆN CÁC CÔNG VIỆC VỆ SINH KHÔNG THƯỜNG XUYÊN

Tên nghề: Nghiệp vụ lưu trú
Mã số mô đun: MĐ 13
Trình độ đào tạo: Trung cấp nghề
Dùng cho lớp học lý thuyết tối đa 35 học sinh, lớp học thực hành tối đa 18 học sinh

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Yêu cầu sư phạm của thiết bị	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
1	Máy chiếu (Projector)	Bộ	1	Dùng để trình chiếu bài giảng, hình ảnh, bài tập	- Cường độ sáng ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước màn chiếu ≥ 1800mm x 1800mm
2	Máy vi tính	Bộ	1	Dùng để trình chiếu bài giảng, hình ảnh, bài tập	Loại có cấu hình thông dụng tại thời điểm mua sắm
3	Bảng di động	Chiếc	1	Dùng để phục vụ thảo luận và làm bài tập nhóm	Loại có chân giá đỡ, kích thước phù hợp tại thời điểm mua sắm
4	Bút trình chiếu (Chuột trình chiếu)	Bộ	1	Dùng để phục vụ trình chiếu bài giảng	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
5	Thiết bị âm thanh trợ giảng gồm: - 1 đầu đọc băng cassette - 1 Micro cài ve áo - 1 Micro cầm tay - 1 Micro đeo qua đầu	Bộ	1	Dùng để phục vụ giảng dạy	Công suất ≥ 40W

6	Máy hút bụi	Chiếc	1	Dùng để thực hành hút bụi bề mặt thảm, các khe kẽ tường	- Công suất ≥ 2000W - Dung tích ≥ 20 lít, có chức năng hút khô
7	Máy đánh sàn	Chiếc	1	Dùng để thực hành đánh bóng sàn cứng	Công suất ≥ 1800W Điện áp≥ 220V/50Hz Dung tích bình chứa ≥20 lít. Kèm theo các loại bàn cọ khác nhau
8	Quạt thổi khô	Chiếc	1	Dùng để thực hành sấy khô thảm sau khi giặt	Công suất ≥ 1,0kW
9	Máy giặt thảm	Chiếc	1	Dùng để thực hành giặt thảm bằng phương pháp làm sạch sâu	Công suất ≥ 1,0kW
10	Máy hút nước	Chiếc	1	Dùng để thực hành hút ẩm, hút nước trên bề mặt thảm, sàn đá	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
11	Biển báo sàn ướt "Wet floor"	Chiếc	1	Dùng để thực hành lau sàn ướt	Bằng nhựa tổng hợp Biểu tượng, chữ được in rõ ràng
12	Biển báo khu vực đang làm vệ sinh "Cleaning in progress"	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn thực hành lau sàn ướt và vệ sinh các khu vực công cộng	Bằng nhựa tổng hợp Biểu tượng, chữ được in rõ ràng
13	Xe đẩy vệ sinh khu vực công cộng	Chiếc	3	Dùng để thực hành sắp xếp xe đẩy, sử dụng trong quá trình vệ sinh khu vực công cộng	Có các ngăn chứa và túi rác riêng biệt
14	Máy bộ đàm	Bộ	3	Dùng để hướng dẫn thực hành bàn giao ca, cách sử dụng máy để trao đổi thông tin	Băng tần sử dụng VHF, dải tần số hoạt động 136-174MHz, công suất phát 5,5W, kích thước ≥ 58mm x 112mm x 30mm

15	Bộ cây lau nhà	Bộ	3	Dùng để thực hành lau sàn ướt	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
16	Bộ dụng cụ vệ sinh kính	Bộ	3	Dùng để thực hành lau các bề mặt gương, kính	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
17	Hộp đựng dụng cụ vệ sinh (Caddy)	Chiếc	3	Dùng để thực hành sắp xếp các dụng cụ và hóa chất vệ sinh	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
18	Bình xịt đựng hoá chất gồm 5 bình/bộ	Bộ	3	Dùng để thực hành chuẩn bị hóa chất và vệ sinh	Phù hợp tại thời điểm mua sắm
19	Chổi cọ có cán	Chiếc	4	Dùng để thực hành vệ sinh bồn cầu	Phù hợp tại thời điểm mua sắm
20	Bàn chải cầm tay	Chiếc	4	Dùng để thực hành vệ sinh khu vực công cộng	Phù hợp tại thời điểm mua sắm
21	Bọt biển làm vệ sinh	Chiếc	8	Dùng để thực hành vệ sinh khu vực công cộng	Phù hợp tại thời điểm mua sắm
22	Chổi	Chiếc	3	Dùng để thực hành vệ sinh khu vực công cộng	Phù hợp tại thời điểm mua sắm
23	Xẻng	Chiếc	3	Dùng để thực hành vệ sinh khu vực công cộng	Phù hợp tại thời điểm mua sắm
24	Găng tay cao su	Đôi	19	Dùng để thực hành vệ sinh khu vực công cộng	Phù hợp tại thời điểm mua sắm
25	Cây đẩy bụi (dust)	Chiếc	3	Dùng để thực hành vệ sinh bụi khô trên bề mặt sàn cứng	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm

26	Cây gạt nước	Chiếc	3	Dùng để thực hành gạt nước trên bề mặt sàn cứng	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
27	Khăn lau các loại (gương kính, đồ gỗ,..)	Chiếc	40	Dùng để thực hành vệ sinh khu vực công cộng	Chất liệu cotton 100% gồm 4 màu khác nhau
28	Khăn lau tay	Chiếc	19	Dùng để thực hành cách gấp và sắp đặt đồ cung cấp trong nhà vệ khu vực công cộng	Chất liệu 100% cotton, kích thước ≥ 250mm x 250mm
29	Bảng mê ca	Chiếc	1	Dùng để thực hành ghi thông tin và bàn giao ca	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm
30	Mẫu sổ nhật ký	Quyển	1	Dùng để thực hành ghi và sử dụng sổ nhật ký	Khổ giấy ≥ A4, ≥ 100 trang
31	Mẫu sổ giao nhận máy bộ đàm	Quyển	1	Dùng để thực hành nhận và bàn giao ca	Khổ giấy ≥ A4, ≥ 100 trang
32	Mẫu bảng phân công công việc hàng ngày và định kỳ	Bộ	1	Dùng để thực hành nhận bàn giao ca, kiểm tra công việc khu vực công cộng	Khổ giấy ≥ A4
33	Bộ mẫu hóa chất gồm 5 loại (2 lít/loại) - Chất tẩy đa năng - Chất tẩy cực mạnh - Nước lau đồ gỗ - Nước lau kính - Nước xịt thơm	Bộ	1	Dùng để hướng dẫn sử dụng hóa chất và thực hành vệ sinh	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm

Bảng 8. DANH MỤC THIẾT BỊ TỐI THIỂU
MÔ ĐUN (BẮT BUỘC): AN TOÀN - AN NINH KHÁCH SẠN

Tên nghề: Nghiệp vụ lưu trú
Mã số mô đun: MĐ 14
Trình độ đào tạo: Trung cấp nghề
Dùng cho lớp học lý thuyết tối đa 35 học sinh, lớp học thực hành tối đa 18 học sinh

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Yêu cầu sư phạm của thiết bị	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
1	Máy chiếu (Projector)	Bộ	1	Dùng để trình chiếu bài giảng, hình ảnh, bài tập	- Cường độ sáng ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước màn chiếu ≥ 1800mm x 1800mm
2	Máy vi tính	Bộ	1	Dùng để trình chiếu bài giảng, hình ảnh, bài tập	Loại có cấu hình thông dụng tại thời điểm mua sắm
3	Bảng di động	Chiếc	1	Dùng để phục vụ thảo luận và làm bài tập nhóm	Loại có chân giá đỡ, kích thước phù hợp tại thời điểm mua sắm
4	Bút trình chiếu (Chuột trình chiếu)	Bộ	1	Dùng để phục vụ trình chiếu bài giảng	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
5	Thiết bị âm thanh trợ giảng gồm: - 1 đầu đọc băng cassette - 1 Micro cài ve áo - 1 Micro cầm tay - 1 Micro đeo qua đầu	Bộ	1	Dùng để phục vụ giảng dạy	Công suất ≥ 40W
6	Hệ thống camera an ninh	Bộ	1	Dùng để thực hành quan sát, kiểm tra, thu thập thông tin liên quan đến an ninh an toàn	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm

7	Hệ thống phòng cháy, chữa cháy	Bộ	1	Dùng để thực hành sử dụng, bảo quản các dụng cụ báo cháy, chữa cháy	Báo cháy tự động, theo tiêu chuẩn về thiết bị PCCC hiện hành tại Việt Nam
8	Máy bộ đàm	Bộ	2	Dùng để thực hành sử dụng máy để trao đổi thông tin	Băng tần sử dụng VHF, dải tần số hoạt động 136-174MHz, công suất phát 5,5W, kích thước ≥ 58mm x 112mm x 30mm
9	Điện thoại bàn	Chiếc	2	Dùng để thực hành giao tiếp qua điện thoại	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
10	Tủ y tế	Bộ	1	Dùng để thực hành sơ cấp cứu nạn nhân tai nạn	Theo tiêu chuẩn về thiết bị Y tế
11	Máy ảnh kỹ thuật số	Bộ	1	Dùng để thực hành chụp ảnh hiện trường	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
12	Biển bàn kiểm tra an ninh	Chiếc	3	Dùng để hướng dẫn thực hành kiểm tra an ninh đối với nhân viên và khách viếng thăm	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
13	Khay đựng chìa khóa	Chiếc	3	Dùng để giới thiệu khay đựng và các loại chìa khóa	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
14	Khay đựng thẻ khách viếng thăm	Chiếc	3	Dùng để giới thiệu khay đựng và các loại thẻ khách viếng thăm	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm

15	Bảng chỉ dẫn thoát hiểm	Chiếc	1	Dùng để giới thiệu sơ đồ thoát hiểm	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
16	Mẫu sổ ghi chép các nghiệp vụ an ninh an toàn gồm: - Sổ bàn giao ca - Sổ ký mượn chìa khóa - Sổ đăng ký khách - Sổ đăng ký hàng hóa ra vào cổng - Biên bản sự việc,...	Quyển	19	Dùng để hướng dẫn ghi chép các nghiệp vụ an ninh an toàn	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm

Bảng 9. DANH MỤC THIẾT BỊ TỐI THIỂU MÔ ĐUN (BẮT BUỘC): KIỂM SOÁT AN TOÀN VÀ AN NINH BỘ PHẬN BUỒNG PHÒNG

Tên nghề: Nghiệp vụ lưu trú
Mã số mô đun: MĐ 15
Trình độ đào tạo: Trung cấp nghề
Dùng cho lớp học lý thuyết tối đa 35 học sinh, lớp học thực hành tối đa 18 học sinh

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Yêu cầu sư phạm của thiết bị	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
1	Máy chiếu (Projector)	Bộ	1	Dùng để trình chiếu bài giảng, hình ảnh, bài tập	- Cường độ sáng ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước màn chiếu ≥ 1800mm x 1800mm
2	Máy vi tính	Bộ	1	Dùng để trình chiếu bài giảng, hình ảnh, bài tập	Loại có cấu hình thông dụng tại thời điểm mua sắm
3	Bảng di động	Chiếc	1	Dùng để phục vụ thảo luận và làm bài tập nhóm	Loại có chân giá đỡ, kích thước phù hợp tại thời điểm mua sắm
4	Bút trình chiếu (Chuột trình chiếu)	Bộ	1	Dùng để phục vụ trình chiếu bài giảng	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
5	Thiết bị âm thanh trợ giảng gồm: - 1 đầu đọc băng cassette - 1 Micro cài vc áo - 1 Micro cầm tay - 1 Micro đeo qua đầu	Bộ	1	Dùng để phục vụ giảng dạy	Công suất ≥ 40W
6	Hệ thống camera an ninh	Bộ	1	Dùng để thực hành quan sát, kiểm tra, thu thập thông tin liên quan đến an ninh an toàn	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm

7	Hệ thống phòng cháy, chữa cháy	Bộ	1	Dùng để thực hành sử dụng, bảo quản các dụng cụ báo cháy, chữa cháy.	Báo cháy tự động, theo tiêu chuẩn về thiết bị PCCC hiện hành tại Việt Nam
8	Máy bộ đàm	Bộ	2	Dùng để thực hành sử dụng máy để trao đổi thông tin	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
9	Điện thoại bàn	Chiếc	2	Dùng để thực hành giao tiếp qua điện thoại	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
10	Tủ y tế	Bộ	1	Dùng để thực hành sơ cấp cứu nạn nhân tai nạn	Theo tiêu chuẩn về thiết bị Y tế
11	Máy ảnh kỹ thuật số	Bộ	1	Dùng để thực hành chụp ảnh hiện trường	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
12	Bảng chỉ dẫn thoát hiểm	Chiếc	1	Dùng để giới thiệu sơ đồ thoát hiểm	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
13	Két an toàn	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn sử dụng và bảo quản đồ trong két	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
14	Mẫu sổ ghi chép các nghiệp vụ an ninh an toàn gồm: - Sổ bàn giao ca - Sổ ký mượn chìa khóa - Sổ đăng ký khách - Sổ đăng ký hàng hóa ra vào cổng - Biên bản sự việc,...	Quyển	19	Dùng để hướng dẫn ghi chép các nghiệp vụ an ninh an toàn	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm

Bảng 10. DANH MỤC THIẾT BỊ TỐI THIỂU MÔ ĐUN (BẮT BUỘC): CUNG CẤP DỊCH VỤ BỔ SUNG TẠI BỘ PHẬN BUỒNG PHÒNG

Tên nghề: Nghiệp vụ lưu trú
Mã số mô đun: MĐ 16
Trình độ đào tạo: Trung cấp nghề
Dùng cho lớp học lý thuyết tối đa 35 học sinh, lớp học thực hành tối đa 18 học sinh

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Yêu cầu sư phạm của thiết bị	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
1	Máy chiếu (Projector)	Bộ	1	Dùng để trình chiếu bài giảng, hình ảnh, bài tập	- Cường độ sáng ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước màn chiếu ≥ 1800mm x 1800mm
2	Máy vi tính	Bộ	1	Dùng để trình chiếu bài giảng, hình ảnh, bài tập	Loại có cấu hình thông dụng tại thời điểm mua sắm
3	Bảng di động	Chiếc	1	Dùng để phục vụ thảo luận và làm bài tập nhóm	Loại có chân giá đỡ, kích thước phù hợp tại thời điểm mua sắm
4	Bút trình chiếu (Chuột trình chiếu)	Bộ	1	Dùng để phục vụ trình chiếu bài giảng	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
5	Thiết bị âm thanh trợ giảng gồm: - 1 đầu đọc băng cassette - 1 Micro cài ve áo - 1 Micro cầm tay - 1 Micro đeo qua đầu	Bộ	1	Dùng để phục vụ giảng dạy	Công suất ≥ 40W

6	Tủ lạnh	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn thực hành vệ sinh, sắp xếp đồ minibar	Dung tích ≥ 30 lít
7	Tủ kệ nhỏ	Chiếc	1	Dùng để thực hành lau đồ gỗ; minh họa việc bố trí, sắp đặt đồ dùng thiết bị trong buồng khách	Bằng gỗ, có 2 buồng, có hộc để đầu DVD và mặt trên để ti vi Kích thước tùy thuộc vào diện tích buồng
8	Tách trà/cà phê gồm: - 2 đĩa kê - 2 tách có quai	Bộ	2	Dùng để thực hành cách sắp đặt đồ cung cấp cho buồng khách, vệ sinh đồ sành sứ	Bằng sứ
9	Ly tròn cao (highball)	Chiếc	4	Dùng để thực hành cung cấp dịch vụ minibar cho buồng khách, vệ sinh đồ thủy tinh	Dung tích ≥ 0,18 lít
10	Thìa trà/cà phê	Chiếc	4	Dùng để thực hành cách sắp đặt đồ cung cấp cho buồng khách, vệ sinh đồ kim loại	Bằng inox
11	Bình đường, sữa	Bộ	2	Dùng để thực hành cung cấp dịch vụ minibar cho buồng khách, vệ sinh đồ sành sứ	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm
12	Giỏ đựng đồ mi ni bar (các loại đồ khô)	Chiếc	2	Dùng để thực hành sắp xếp đồ minibar, vệ sinh	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
13	Máy giặt	Chiếc	1	Dùng để thực hành giặt là	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm
14	Bàn là hơi	Chiếc	1	Dùng để thực hành là đồ vải, đồng phục	Công suất ≥1000W

15	Cầu là	Chiếc	1	Dùng để thực hành là đồ vải, đồng phục	Kích thước ≥ 310mm x 1000mm x 7200mm
16	Xe chở đồ giặt là	Chiếc	1	Dùng để thực hành sắp xếp, chuyển đồ giặt là cho khách	Chất liệu inox, có giá treo đồ giặt là phía trên và có chỗ đựng đồ giặt là phía dưới. Hệ thống 4 bánh xe, kích thước ≥1200mmx500mmx 1700mm
17	Xe chở đồ vải	Chiếc	1	Dùng để thực hành chuyển đồ giặt là	Khung bằng chất liệu thép phun sơn tĩnh điện, túi đựng đồ giặt là chất liệu bạt không thấm nước. Hệ thống xe 4 bánh, kích thước ≥ 940mm x 545mm x 895mm
18	Bộ kim chỉ may vá	Bộ	4	Dùng để thực hành các thao tác cơ bản trong may vá, sửa chữa quần áo	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
19	Mẫu hóa đơn giặt là	Quyển	1	Dùng để thực hành ghi hóa đơn giặt là	Khổ giấy ≥ A4
20	Mẫu sổ theo dõi giặt là	Quyển	1	Dùng để thực hành ghi các thông tin của khách khi giao nhận đồ giặt là	Khổ giấy ≥ A4, ≥ 100 trang
21	Mẫu sổ nhật ký	Quyển	1	Dùng để thực hành ghi thông tin, giao và nhận ca	Khổ giấy ≥ A4, ≥ 100 trang
22	Mẫu sổ cấp phát đồng phục	Quyển	1	Dùng để thực hành giao nhận đồng phục cho nhân viên trong khách sạn	Khổ giấy ≥ A4, ≥ 100 trang

23	Mẫu các loại thẻ *(thẻ báo trả đồ giặt là, thẻ giảm giá, thẻ xin lỗi khách về các vết bẩn không tẩy sạch được, ...)*	Bộ	1	Dùng để thực hành trả đồ giặt là cho khách	Phù hợp tại thời điểm mua sắm
24	Mẫu các loại báo cáo *(báo cáo ngày, báo cáo tháng về các loại đồ vải,...)*	Bộ	1	Dùng để thực hành làm báo cáo ngày, báo cáo tháng	Phù hợp tại thời điểm mua sắm
25	Lọ hoa	Chiếc	4	Dùng để thực hành cắm hoa trang trí cho buồng khách	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
26	Bát cắm hoa	Chiếc	4	Dùng để thực hành cắm hoa trang trí cho buồng khách	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
27	Bình cắm hoa thủy tinh	Chiếc	4	Dùng để thực hành cắm hoa trang trí buồng khách	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
28	Kéo cắt cây	Chiếc	4	Dùng để thực hành cắt tỉa cành và lá cây	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
29	Bình tưới cây	Chiếc	4	Dùng để thực hành tưới cây	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
30	Chậu cây cảnh	Chậu	4	Dùng để thực hành sắp đặt, chăm sóc cây cảnh	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
31	Lồng nhốt các con vật nuôi	Chiếc	1	Dùng để thực hành vệ sinh, chăm sóc các con vật nuôi	Chất liệu inox, hình chữ nhật, kích thước ≥ 600mmx900mm
32	Bộ cây lau nhà	Bộ	4	Dùng để thực hành lau sàn ướt	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm

33	Hộp đựng dụng cụ vệ sinh (Caddy)	Chiếc	4	Dùng để thực hành sắp xếp các dụng cụ và hóa chất vệ sinh	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
34	Bình xịt đựng hoá chất gồm 5 bình/bộ	Bộ	4	Dùng để thực hành chuẩn bị hóa chất và vệ sinh	Phù hợp tại thời điểm mua sắm
35	Bàn chải cầm tay	Chiếc	4	Dùng để thực hành vệ sinh khu vực chăm sóc các con vật nuôi	Phù hợp tại thời điểm mua sắm
36	Bọt biển làm vệ sinh	Chiếc	8	Dùng để thực hành vệ sinh khu vực chăm sóc các con vật nuôi	Phù hợp tại thời điểm mua sắm
37	Chổi	Chiếc	4	Dùng để thực hành vệ sinh khu vực chăm sóc các con vật nuôi	Phù hợp tại thời điểm mua sắm
38	Xẻng	Chiếc	4	Dùng để thực hành vệ sinh khu vực chăm sóc các con vật nuôi	Phù hợp tại thời điểm mua sắm
39	Găng tay cao su	Đôi	19	Dùng để thực hành vệ sinh khu vực chăm sóc các con vật nuôi	Phù hợp tại thời điểm mua sắm
40	Khăn tắm	Chiếc	8	Dùng để hướng dẫn trang trí trong buồng	Kích thước ≥ 600mm x 1500mm
41	Khăn tay	Chiếc	8	Dùng để hướng dẫn trang trí trong buồng	Kích thước ≥400mm x 700mm
42	Khăn mặt	Chiếc	8	Dùng để hướng dẫn trang trí trong buồng	Kích thước ≥350mm x 350mm

43	Bộ mẫu hóa chất gồm 5 loại (2 lít/loại) - Chất tẩy đa năng - Chất tẩy cực mạnh - Nước lau đồ gỗ - Nước lau kính - Nước xịt thơm	Bộ	1	Dùng để hướng dẫn sử dụng hóa chất và thực hành vệ sinh	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm

Bảng 11. DANH MỤC THIẾT BỊ TỐI THIỂU MÔ ĐUN (BẮT BUỘC): GIÁM SÁT TIÊU CHUẨN VÀ CÁC QUI TRÌNH VỆ SINH

Tên nghề: Nghiệp vụ lưu trú
Mã số mô đun: MĐ 17
Trình độ đào tạo: Trung cấp nghề
Dùng cho lớp học lý thuyết tối đa 35 học sinh, lớp học thực hành tối đa 18 học sinh

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Yêu cầu sư phạm của thiết bị	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
1	Máy chiếu (Projector)	Bộ	1	Dùng để trình chiếu bài giảng, hình ảnh, bài tập	- Cường độ sáng ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước màn chiếu ≥ 1800mm x 1800mm
2	Máy vi tính	Bộ	1	Dùng để trình chiếu bài giảng, hình ảnh, bài tập	Loại có cấu hình thông dụng tại thời điểm mua sắm
3	Bảng di động	Chiếc	1	Dùng để phục vụ thảo luận và làm bài tập nhóm	Loại có chân giá đỡ, kích thước phù hợp tại thời điểm mua sắm
4	Bút trình chiếu (Chuột trình chiếu)	Bộ	1	Dùng để phục vụ trình chiếu bài giảng	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
5	Thiết bị âm thanh trợ giảng gồm: - 1 đầu đọc băng cassette - 1 Micro cài ve áo - 1 Micro cầm tay - 1 Micro đeo qua đầu	Bộ	1	Dùng để phục vụ giảng dạy	Công suất ≥ 40W
6	Phần mềm quản lý khách sạn	Bộ	1	Dùng để thực hành sử dụng phần mềm để quản lý dữ liệu về buồng phòng	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm

7	Mẫu sổ giao nhận chìa khóa và máy bộ đàm	Quyển	1	Dùng để thực hành nhận và bàn giao ca	Khổ giấy ≥ A4, ≥ 100 trang
8	Mẫu danh sách buồng khách, phiếu kiểm tra buồng ….	Bộ	1	Dùng để thực hành bàn giao ca, kiểm tra buồng khách, kiểm tra khu vực công cộng….	Phù hợp tại thời điểm mua sắm
9	Mẫu bảng phân công công việc hàng ngày và định kỳ	Bộ	1	Dùng để thực hành nhận bàn giao ca, kiểm tra công việc vệ sinh buồng, khu vực công cộng	Khổ giấy ≥ A4
10	Mẫu sổ theo dõi giặt là	Quyển	1	Dùng để thực hành kiểm tra các thông tin khi giao – nhận đồ giặt là	Khổ giấy ≥ A4, ≥ 100 trang
11	Mẫu sổ nhật ký	Quyển	1	Dùng để thực hành kiểm tra thông tin, giao và nhận ca	Khổ giấy ≥ A4, ≥ 100 trang
12	Mẫu sổ cấp phát đồng phục	Quyển	1	Dùng để thực hành kiểm tra giao nhận đồng phục cho nhân viên trong khách sạn	Khổ giấy ≥ A4, ≥ 100 trang
13	Mẫu các loại báo cáo *(báo cáo ngày, báo cáo tháng về các loại đồ vải,…)*	Bộ	1	Dùng để thực hành làm báo cáo ngày, báo cáo tháng	Phù hợp tại thời điểm mua sắm
14	Mẫu kế hoạch công việc thường xuyên và định kỳ	Bộ	1	Dùng để thực hành lập kế hoạch, tổ chức thực hiện và kiểm tra các công việc	Phù hợp tại thời điểm mua sắm
15	Mẫu kế hoạch đào tạo bồi dưỡng	Bộ	1	Dùng để thực hành lập kế hoạch đào tạo	Phù hợp tại thời điểm mua sắm

Bảng 12. DANH MỤC THIẾT BỊ TỐI THIỂU MÔ ĐUN (BẮT BUỘC): NGHIỆP VỤ LỄ TÂN

Tên nghề: Nghiệp vụ lưu trú
Mã số mô đun: MĐ 18
Trình độ đào tạo: Trung cấp nghề
Dùng cho lớp học lý thuyết tối đa 35 học sinh, lớp học thực hành tối đa 18 học sinh

TT	Tên thiết bị	Đơn Vị	Số lượng	Yêu cầu sư phạm của thiết bị	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
1	Máy chiếu (Projector)	Bộ	1	Dùng để trình chiếu bài giảng, hình ảnh, bài tập	- Cường độ sáng ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước màn chiếu ≥ 1800mm x 1800mm
2	Máy vi tính	Bộ	1	Dùng để trình chiếu bài giảng, hình ảnh, bài tập	Loại có cấu hình thông dụng tại thời điểm mua sắm
3	Bảng di động	Chiếc	1	Dùng để phục vụ thảo luận và làm bài tập nhóm	Loại có chân giá đỡ, kích thước phù hợp tại thời điểm mua sắm
4	Bút trình chiếu (Chuột trình chiếu)	Bộ	1	Dùng để phục vụ trình chiếu bài giảng	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
5	Thiết bị âm thanh trợ giảng gồm: - 1 đầu đọc băng cassette - 1 Micro cài ve áo - 1 Micro cầm tay - 1 Micro đeo qua đầu	Bộ	1	Dùng để phục vụ giảng dạy	Công suất ≥ 40W

6	Quầy lễ tân	Bộ	1	Dùng để hướng dẫn cách bố trí, sắp xếp thiết bị, dụng cụ tại quầy lễ tân; thực hành kỹ năng đón tiếp, làm thủ tục đăng ký, giao tiếp và thanh toán	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm
7	Đồng hồ treo tường	Chiếc	5	Dùng để hướng dẫn thời gian của các quốc gia	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm
8	Kẹp lưu hồ sơ	Chiếc	3	Dùng để hướng dẫn lưu hồ sơ đặt buồng, hợp đồng và các loại văn bản khác	Kẹp khổ giấy ≥A4
9	Tổng đài trung tâm	Bộ	1	Dùng để thực hành các kỹ năng giao tiếp qua điện thoại	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm
10	Giá để chìa khóa	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn sắp xếp, bảo quản và làm thủ tục nhận buồng cho khách	Giá gồm nhiều ngăn, chia ô hình chữ nhật để được ≥ 12 chìa khóa
11	Khóa cơ	Bộ	6	Dùng để thực hành giao nhận và hướng dẫn khách sử dụng khóa cơ	Có bảng gỗ (nhựa) đánh số buồng.
12	Khóa từ các loại	Chiếc	6	Dùng để thực hành giao nhận và hướng dẫn khách sử dụng khóa từ	Loại plastic có kích cỡ ≥ (dài 560mm, rộng: 420mm, dày: 0,2mm); kèm theo phần mềm quản lý khóa và bộ mã hóa thẻ
13	Két sắt nhiều ngăn	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn sử dụng tại quầy lễ tân.	Gồm ≥12 ngăn
14	Máy cà thẻ thanh toán	Chiếc	2	Dùng để hướng dẫn quy trình thanh toán bằng thẻ tín dụng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm

15	Máy đếm tiền	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn đếm tiền, kiểm tra tiền trong quá trình giao dịch thanh toán bằng tiền mặt	Tốc độ đếm ≥ 1000 tờ/phút
16	Máy in	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn in hóa đơn cho khách hàng.	In khổ giấy ≥ A4, in 2 mặt
17	Mẫu bảng giá ngoại tệ	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn niêm yết tỷ giá các loại ngoại tệ phổ biến	Kích thước ≥ 600mm x 400mm
18	Giá để tờ rơi, tệp gấp, danh thiếp	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn thông tin và quảng cáo	Khổ giấy ≥A4
19	Phần mềm quản lý khách sạn	Bộ	1	Dùng để hướng dẫn sử dụng phần mềm để quản lý dữ liệu của khách	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm
20	Bộ con dấu gồm: - *Dấu khách sạn có tên, địa chỉ, mã số thuế;* - *Dấu hủy buồng;* - *Dấu chỉnh sửa đặt buồng;* - *Dấu đã xác nhận;* - *Dấu đã đặt cọc;* - *Dấu đã nhập chi phí;* - *Dấu đã xuất tiền mượn;* - *Dấu đã thanh toán;* - *Dấu đã trả buồng*	Bộ	1	Dùng để hướng dẫn sử dụng con dấu vào các văn bản liên quan tại bộ phận lễ tân	Khắc chữ nổi

21	Mẫu sổ nhật ký	Quyển	1	Dùng để hướng dẫn giao nhận ca, ghi các thông tin đặc biệt của khách	Khổ giấy ≥ A4, ≥ 100 trang
22	Mẫu biểu các loại sổ sách, báo cáo, chứng từ dùng cho lễ tân	Bộ	1	Dùng để hướng dẫn vào sổ, lập báo cáo, chứng từ các loại	Phù hợp tại thời điểm mua sắm
23	Gương đứng	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn kiểm tra diện mạo cá nhân	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm

Bảng 13. DANH MỤC THIẾT BỊ TỐI THIỂU MÔ ĐUN (BẮT BUỘC): NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG

Tên nghề: Nghiệp vụ lưu trú
Mã số mô đun: MĐ 19
Trình độ đào tạo: Trung cấp nghề
Dùng cho lớp học lý thuyết tối đa 35 học sinh, lớp học thực hành tối đa 18 học sinh

TT	Tên thiết bị	Đơn Vị	Số lượng	Yêu cầu sư phạm của thiết bị	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
1	Máy chiếu (Projector)	Bộ	1	Dùng để trình chiếu bài giảng, hình ảnh, bài tập	- Cường độ sáng ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước màn chiếu ≥ 1800mm x 1800mm
2	Máy vi tính	Bộ	1	Dùng để trình chiếu bài giảng, hình ảnh, bài tập	Loại có cấu hình thông dụng tại thời điểm mua sắm
3	Bảng di động	Chiếc	1	Dùng để phục vụ thảo luận và làm bài tập nhóm	Loại có chân giá đỡ, kích thước phù hợp tại thời điểm mua sắm
4	Bút trình chiếu (Chuột trình chiếu)	Bộ	1	Dùng để phục vụ trình chiếu bài giảng	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
5	Thiết bị âm thanh trợ giảng gồm: - 1 đầu đọc băng cassette - 1 Micro cài ve áo - 1 Micro cầm tay - 1 Micro đeo qua đầu	Bộ	1	Dùng để phục vụ giảng dạy	Công suất ≥ 40W
6	Tủ đựng dụng cụ phục vụ	Chiếc	2	Dùng để hướng dẫn sắp xếp, bảo quản các dụng cụ	Có hộc và ngăn để phân loại dụng cụ Kích cỡ ≥ 1800mm x 2000mm x 1000mm

7	Bàn chữ nhật	Chiếc	3	Dùng để hướng dẫn vệ sinh, trải khăn bàn, sắp đặt, bố trí bàn ăn, bàn chờ	Kích thước ≥1400mm x 800mm x 750mm
8	Bàn vuông	Chiếc	12	Dùng để hướng dẫn vệ sinh, trải khăn bàn, sắp đặt và bố trí bàn ăn	Kích thước ≥ 1000mm x 1000mm x 750mm
9	Ghế tựa	Chiếc	12	Dùng để hướng dẫn xếp đặt, bố trí ghế, vệ sinh	Kích thước của ghế phù hợp với kích thước của bàn
10	Khăn ăn	Chiếc	12	Dùng để hướng dẫn gấp khăn ăn	Kích thước ≥500mm x 500mm
11	Khăn phục vụ	Chiếc	6	Dùng để hướng dẫn mang thức ăn nóng, phục vụ rượu vang, dọn sơ bàn ăn	Kích thước ≥400mmx400mm
12	Khăn trải bàn vuông	Chiếc	3	Dùng để hướng dẫn trải và thu khăn bàn	Kích cỡ phù hợp với bàn ăn
13	Khăn trải bàn chữ nhật	Chiếc	3	Dùng để hướng dẫn trải và thu khăn bàn	Kích cỡ phù hợp với bàn ăn
14	Khăn phủ trang trí	Chiếc	3	Dùng để hướng dẫn trang trí bàn khách	Kích cỡ phù hợp với bàn ăn
15	Bọc ghế có nơ	Chiếc	12	Dùng để hướng dẫn trang trí và bảo quản ghế	Kích thước phù hợp với ghế
16	Khăn vệ sinh dụng cụ	Chiếc	6	Dùng để hướng dẫn vệ sinh dụng cụ thủy tinh, sành sứ, kim loại	Khăn vệ sinh các dụng cụ, kim loại, thủy tinh phải thấm nước và có kích thước ≥ 700mm x 700mm
17	Chén đựng gia vị	Chiếc	12	Dùng để hướng dẫn phục vụ khách ăn, vệ sinh	Chất liệu sứ trắng
18	Bát (chén) ăn cơm	Chiếc	12	Dùng để hướng dẫn phục vụ khách ăn, vệ sinh	Chất liệu sứ trắng. Miệng Ø110mm

19	Bát (chén) ăn xúp Á	Chiếc	12	Dùng để hướng dẫn phục vụ khách ăn, vệ sinh	Chất liệu sứ trắng. Miệng Ø70mm
20	Bát (chén) ăn xúp Âu có nắp	Chiếc	12	Dùng để hướng dẫn phục vụ khách ăn, vệ sinh	Chất liệu sứ trắng. Miệng Ø100mm – Ø120mm
21	Đĩa xúp sâu lòng	Chiếc	12	Dùng để hướng dẫn phục vụ khách ăn, vệ sinh	Chất liệu sứ trắng. Ø 250mm
22	Đĩa bánh mỳ	Chiếc	12	Dùng để hướng dẫn phục vụ khách ăn, vệ sinh	Chất liệu sứ trắng, Ø 150mm
23	Đĩa ăn món chính	Chiếc	12	Dùng để hướng dẫn phục vụ khách ăn, vệ sinh	Chất liệu sứ trắng, Ø 280mm
24	Đĩa sa lat	Chiếc	12	Dùng để hướng dẫn phục vụ khách ăn, vệ sinh	Chất liệu sứ trắng, Ø 250mm
25	Đĩa tráng miệng	Chiếc	12	Dùng để hướng dẫn phục vụ khách ăn, vệ sinh	Chất liệu sứ trắng, Ø 200mm
26	Thìa sứ	Chiếc	12	Dùng để hướng dẫn phục vụ khách ăn, vệ sinh	Chất liệu sứ trắng
27	Thố sữa	Chiếc	3	Dùng để hướng dẫn phục vụ kèm với đồ uống, vệ sinh	Chất liệu sứ trắng
28	Thố đường	Chiếc	3	Dùng để hướng dẫn phục vụ kèm đồ uống, vệ sinh	Chất liệu sứ trắng
29	Lọ muối	Chiếc	3	Dùng để hướng dẫn phục vụ khách ăn uống, vệ sinh	Chất liệu sứ trắng
30	Lọ tiêu	Chiếc	3	Dùng để hướng dẫn phục vụ khách ăn uống, vệ sinh	Chất liệu sứ trắng
31	Lọ tăm	Chiếc	3	Dùng để hướng dẫn phục vụ khách ăn uống, vệ sinh	Chất liệu sứ trắng
32	Gối kê đũa	Chiếc	12	Dùng để hướng dẫn phục vụ khách ăn, vệ sinh	Chất liệu sứ trắng

33	Gối kê thìa	Chiếc	12	Dùng để hướng dẫn phục vụ khách ăn uống, vệ sinh	Chất liệu sứ trắng
34	Ly Highball	Chiếc	12	Dùng để hướng dẫn phục vụ, vệ sinh	Chất liệu thủy tinh
35	Ly uống nước Âu (Water glass)	Chiếc	12	Dùng để hướng dẫn phục vụ, vệ sinh	Chất liệu thủy tinh
36	Ly rượu vang đỏ	Chiếc	12	Dùng để hướng dẫn phục vụ, vệ sinh	Chất liệu thủy tinh
37	Ly rượu vang trắng	Chiếc	12	Dùng để hướng dẫn phục vụ, vệ sinh	Chất liệu thủy tinh
38	Ly sâm panh hình tròn (Champagne Saucer)	Chiếc	12	Dùng để hướng dẫn phục vụ, vệ sinh	Chất liệu thủy tinh
39	Ly sâm panh hình trụ (Champagne Flute)	Chiếc	12	Dùng để hướng dẫn phục vụ, vệ sinh	Chất liệu thủy tinh
40	Ly Rock	Chiếc	12	Dùng để hướng dẫn phục vụ, vệ sinh	Chất liệu thủy tinh
41	Ly bia	Chiếc	12	Dùng để hướng dẫn phục vụ, vệ sinh	Chất liệu thủy tinh
42	Ly nước hoa quả	Chiếc	12	Dùng để hướng dẫn phục vụ, vệ sinh	Chất liệu thủy tinh
43	Dao, dĩa ăn chính	Bộ	12	Dùng để hướng dẫn phục vụ, vệ sinh	Chất liệu inox
44	Dao, dĩa ăn cá	Bộ	12	Dùng để hướng dẫn phục vụ, vệ sinh	Chất liệu inox
45	Dao, dĩa ăn bò	Bộ	12	Dùng để hướng dẫn phục vụ, vệ sinh	Chất liệu inox
46	Dao, dĩa ăn phụ	Bộ	12	Dùng để hướng dẫn phục vụ, vệ sinh	Chất liệu inox

47	Dao ăn bơ	Chiếc	12	Dùng để hướng dẫn phục vụ, vệ sinh	Chất liệu inox
48	Dao, dĩa ăn tráng miệng	Bộ	12	Dùng để hướng dẫn phục vụ, vệ sinh	Chất liệu inox
49	Thìa ăn chính	Chiếc	12	Dùng để hướng dẫn phục vụ, vệ sinh	Chất liệu inox
50	Thìa ăn súp	Chiếc	12	Dùng để hướng dẫn phục vụ, vệ sinh	Chất liệu inox
51	Thìa ăn tráng miệng	Chiếc	12	Dùng để hướng dẫn phục vụ, vệ sinh	Chất liệu inox
52	Thìa trà/cà phê	Chiếc	12	Dùng để hướng dẫn phục vụ, vệ sinh	Chất liệu inox
53	Thìa, dĩa phục vụ	Bộ	12	Dùng để hướng dẫn phục vụ, vệ sinh	Chất liệu inox
54	Ấm siêu tốc	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn thực hành vệ sinh dụng cụ	Công suất ≥1800 W
55	Xe đẩy phục vụ đồ ăn	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn thực hành vệ sinh, phục vụ ăn uống tại buồng khách	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
56	Khay hình tròn	Chiếc	3	Dùng để hướng dẫn bưng bê, phục vụ và thu dọn đồ ăn uống	Khay chống trơn, trượt. Đường kính 500mm
57	Khay hình chữ nhật	Chiếc	3	Dùng để hướng dẫn bưng bê, phục vụ và thu dọn đồ ăn uống	Khay chống trơn, trượt. Kích thước ≥ 450mm x 350mm
58	Bình đựng đá + kẹp gắp	Chiếc	3	Dùng để hướng dẫn phục vụ rượu - bia, vệ sinh	Chất liệu inox. Miệng Ø200mm. Cao 200mm
59	Giỏ rượu vang	Chiếc	3	Dùng để hướng dẫn mở và phục vụ rượu vang	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm

60	Bìa kẹp hóa đơn thanh toán	Chiếc	3	Dùng để hướng dẫn thanh toán hoá đơn	Chất liệu bằng nhựa/da. Kích thước ≥ 200mm, 150mm
61	Máy nướng bánh mỳ	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn nướng bánh mỳ, làm vệ sinh	Công suất ≥ 3000W
62	Nắp đậy thức ăn các loại	Bộ	3	Dùng để hướng dẫn chuẩn bị và phục vụ khách ăn tại buồng	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm
63	Giỏ đựng bánh mỳ	Chiếc	3	Dùng để hướng dẫn phục vụ bánh mỳ cho khách	Chất liệu bằng mây hoặc inox
64	Đũa	Đôi	12	Dùng để hướng dẫn phục vụ khách ăn, vệ sinh	Chất liệu gỗ
65	Danh mục đồ uống	Quyển	3	Dùng để hướng dẫn tiếp nhận yêu cầu về các loại đồ uống	Bìa thực đơn bằng da hoặc bìa giấy màu cứng, khổ giấy ≥A4
66	Thực đơn thức ăn	Quyển	3	Dùng để hướng dẫn tiếp nhận yêu cầu về thức ăn	Bìa thực đơn bằng da hoặc bìa giấy màu cứng, khổ giấy ≥A4
67	Mẫu phiếu ghi yêu cầu	Quyển	1	Dùng để hướng dẫn ghi yêu cầu của khách	Phù hợp tại thời điểm mua sắm
68	Mẫu hóa đơn thanh toán	Quyển	1	Dùng để hướng dẫn làm thủ tục thanh toán	Phù hợp tại thời điểm mua sắm

(Xem tiếp Công báo số 693 + 694)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng